

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**TÊN ĐỀ TÀI: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA
CÔNG TY TNHH THANG MÁY HẢI GIANG SƠN**

Sinh viên thực hiện : Huỳnh Thị Quỳnh Như

Lớp : Kế toán K41D

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Lê Xuân Quỳnh

Bình Định, tháng 05 năm 2022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**TÊN ĐỀ TÀI: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA
CÔNG TY TNHH THANG MÁY HẢI GIANG SƠN**

Sinh viên thực hiện : Huỳnh Thị Quỳnh Như

Lớp : Kế toán K41D

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Lê Xuân Quỳnh

Bình Định, tháng 05 năm 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các số liệu, kết quả trong bài khóa luận là trung thực. Những kết luận trong luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Người cam đoan

Huỳnh Thị Quỳnh Như

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện: **HUỖNH THỊ QUỖNH NHƯ'**

Lớp: **Kế toán – K41D**

Khóa: **K41**

Tên đề tài: **Phân tích hiệu quả kinh doanh của công ty TNHH Thang máy Hải Giang Sơn**

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:
2. Nội dung của đề tài:
 - Cơ sở lý thuyết:
 - Cơ sở số liệu:
 - Phương pháp giải quyết các vấn đề:
3. Hình thức của đề tài:
 - Hình thức trình bày:
 - Kết cấu của đề tài:
4. Những nhận xét khác:

II. Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm đề tài:
- Nội dung đề tài:
- Hình thức đề tài:
- Tổng cộng:**

Bình Định, ngày tháng năm 2022

Giảng viên hướng dẫn

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN VẤN ĐÁP/PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện: **HUỲNH THỊ QUỲNH NHƯ**

Lớp: **Kế toán – K41D**

Khóa: **K41**

Tên đề tài: **Phân tích hiệu quả kinh doanh của công ty TNHH Thang máy Hải Giang Sơn**

I. Nội dung nhận xét:

1. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:
- Cơ sở số liệu:
- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

2. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày:
- Kết cấu của đề tài:

3. Những nhận xét khác:

.....
.....

II. Đánh giá cho điểm:

- Nội dung đề tài:

- Hình thức đề tài:

Tổng cộng:

Bình Định, ngày tháng năm 2022

Giảng viên vấn đáp

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	1
4. Kết cấu của đề tài.....	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP	3
1.1. Tổng quan về phân tích hiệu quả kinh doanh.....	3
<i>1.1.1. Khái niệm phân tích hiệu quả kinh doanh.....</i>	<i>3</i>
<i>1.1.2. Ý nghĩa phân tích hiệu quả kinh doanh</i>	<i>3</i>
1.2. Các phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh	4
<i>1.2.1. Phương pháp so sánh</i>	<i>4</i>
<i>1.2.1.1. Đặc điểm và nội dung của phương pháp.....</i>	<i>4</i>
<i>1.2.1.2. Ưu, nhược điểm của phương pháp</i>	<i>5</i>
<i>1.2.2. Phương pháp loại trừ</i>	<i>6</i>
<i>1.2.2.1. Đặc điểm và nội dung của phương pháp.....</i>	<i>6</i>
<i>1.2.2.2. Ưu, nhược điểm của phương pháp</i>	<i>8</i>
<i>1.2.3. Phương pháp Dupont</i>	<i>9</i>
1.3. Nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh	10
<i>1.3.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh</i>	<i>10</i>
<i>1.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản.....</i>	<i>10</i>

1.3.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn	10
1.3.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn	13
1.3.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản	14
1.3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn	15
1.3.3.1. Phân tích hiệu quả nợ phải trả	15
1.3.3.2. Phân tích hiệu quả vốn chủ sở hữu	15
1.3.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí	16
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH THANG MÁY HẢI GIANG SƠN	17
2.1. Khái quát chung về Công ty	17
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn	17
2.1.1.1. Tên, địa chỉ Công ty	17
2.1.1.2. Thời điểm thành lập và phát triển	17
2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty	18
2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của Công ty những năm gần đây	18
2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn	19
2.1.2.1. Chức năng của Công ty	19
2.1.2.2. Nhiệm vụ của Công ty	19
2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	19
2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các sản phẩm chủ yếu của Công ty	19
2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của Công ty	20
2.1.3.3. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của Công ty	21

2.1.4.Đặc điểm hoạt động tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại Công ty	21
.....	
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất tại Công ty.....	21
2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý tại Công ty.....	22
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty	23
2.1.5.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty.....	23
2.1.5.2. Bộ máy kế toán tại Công ty.....	24
2.1.5.3. Hình thức kế toán áp dụng tại Công ty.....	24
2.1.5.4. Chế độ kế toán và chính sách áp dụng.....	26
2.2. Tình hình phân tích hiệu quả kinh doanh của công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn	26
2.2.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh của công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn	26
2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản	30
2.2.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.....	30
2.2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng từng loại TSNH.....	36
2.2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn.....	45
2.2.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản.....	45
2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn	49
2.2.3.1. Phân tích hiệu quả nợ phải trả.....	49
2.2.3.2. Phân tích hiệu quả vốn chủ sở hữu.....	51
2.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí	56
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH THANG MÁY HẢI GIANG SƠN	57

3.1. Kết quả đạt được và hạn chế	57
<i>3.1.1. Kết quả đạt được</i>	<i>57</i>
<i>3.1.2. Hạn chế</i>	<i>57</i>
3.2. Phương hướng phát triển của công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn	58
3.3. Các giải pháp để hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn.....	60
<i>3.3.1. Quản lý và sử dụng hiệu quả hàng tồn kho</i>	<i>60</i>
<i>3.3.2. Xây dựng cơ cấu nguồn vốn hợp lý.....</i>	<i>61</i>
<i>3.3.3. Nâng cao doanh thu</i>	<i>62</i>
<i>3.3.4. Tăng cường công tác tổ chức quản lý lao động</i>	<i>62</i>
<i>3.3.5. Các biện pháp phục hồi kinh tế sau Covid.....</i>	<i>63</i>
KẾT LUẬN	65
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	66

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

STT	TỪ VIẾT TẮT	CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ
1	BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
2	BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
3	BTC	Bộ tài chính
4	CCDV	Cung cấp dịch vụ
5	DN	Doanh nghiệp
6	DTBH	Doanh thu bán hàng
7	DTT	Doanh thu thuần
8	GTGT	Giá trị gia tăng
9	GVHB	Giá vốn hàng bán
10	HĐKD	Hoạt động kinh doanh
11	HTK	Hàng tồn kho
12	KPT	Khoản phải thu
13	LNST	Lợi nhuận sau thuế
14	QLDN	Quản lý doanh nghiệp
15	SXKD	Sản xuất kinh doanh
16	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
17	TNHH	Tài sản ngắn hạn
18	TSDH	Tài sản dài hạn
19	TT	Thông tư
20	VCSH	Vốn chủ sở hữu
21	VNĐ	Việt Nam đồng
22	XDCB	Xây dựng cơ bản

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

❖ BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh	10
Bảng 2.1: Bảng phản ánh quy mô của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn năm 2022.....	18
Bảng 2.2: Bảng phản ánh kết quả kinh doanh của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn năm 2019 – 2021.....	18
Bảng 2.3: Danh mục các ngành nghề kinh doanh tại Công ty.....	20
Bảng 2.4: Bảng tình hình lao động bình quân tại năm 2021.....	21
Bảng 2.5: Bảng phân tích khái quát kết quả kinh doanh của Công ty qua 3 năm	27
Bảng 2.6: Bảng phân tích kết cấu doanh thu.....	28
Bảng 2.7: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng TSNH của Công ty qua 3 năm.....	31
Bảng 2.8: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty qua 3 năm	46
Bảng 2.9: Bảng phân tích hiệu quả nợ phải trả của Công ty qua 3 năm.....	50
Bảng 2.10: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty qua 3 năm	52
Bảng 2.11: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty qua 3 năm	56

❖ SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Khái quát quy trình hoạt động kinh doanh	21
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý	23
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty	24
Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung	25
Sơ đồ 2.5: Sơ đồ khái quát phân tích hiệu quả sử dụng tài sản	49
Sơ đồ 2.6: Sơ đồ cơ cấu nguồn vốn	50

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Kinh tế nước ta đang trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đây là một cuộc cạnh tranh gay go, quyết liệt và phổ biến nhất trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Các công ty luôn cạnh tranh, loại trừ lẫn nhau để dành cho mình những ưu thế về thị trường và khách hàng nhằm mục tiêu tồn tại và phát triển.

Chính vì vậy vấn đề mà các công ty đang băn khoăn lo lắng là hoạt động kinh doanh có hiệu quả hay không? Doanh thu có trang trải được toàn bộ chi phí hay không? Đề tài: **“Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn”** được thực hiện để cho thấy Công ty kinh doanh có hiệu quả hay không? Để thấy được điều đó thì đề tài đã sử dụng các phương pháp thu thập, phân tích và xử lý số liệu do Công ty cung cấp để nghiên cứu thực trạng kinh doanh tại Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn, qua đó đánh giá ưu, nhược điểm của công tác phân tích này. Cuối cùng, đề xuất, kiến nghị và giải pháp để hoàn thiện, nâng cao hiệu quả kinh doanh tốt nhất. Cũng qua quá trình nghiên cứu, phân tích, sẽ giúp cho em có cái nhìn tổng quát hơn về hiệu quả kinh doanh của Công ty, cũng như củng cố và nâng cao về khả năng phân tích, nhìn nhận vấn đề kinh tế một cách toàn diện.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài này được thực hiện với các mục tiêu nghiên cứu sau:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích hiệu quả kinh doanh trong Công ty;
- Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn;
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện, nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn;

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Phạm vi không gian: Đề tài tập trung nghiên cứu hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn.

Phạm vi thời gian: Đề tài sử dụng số liệu từ năm 2019 – 2021 để phân tích.

Phạm vi nội dung: Nghiên cứu hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn.

4. Kết cấu của đề tài

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về phân tích hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn.

Chương 3: Phương hướng và một số giải pháp nhằm hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về phân tích hiệu quả kinh doanh

1.1.1. *Khái niệm phân tích hiệu quả kinh doanh*

Phân tích hiệu quả kinh doanh là một phần của phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đối tượng của phân tích ở đây không chỉ là kết quả của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được biểu hiện bằng các chỉ tiêu kinh tế cụ thể với sự tác động của các nhân tố ảnh hưởng. Ngoài ra, đối tượng của phân tích hiệu quả kinh doanh còn là kết quả riêng biệt của từng khâu: chuẩn bị yếu tố sản xuất, tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm... hoặc là tổng hợp của cả một quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để việc nghiên cứu, phân tích được sâu sắc và toàn diện thì trong quá trình phân tích phải có sự liên hệ với các môn khoa học như: thống kê, kế toán, tài chính.... Như vậy, phân tích hiệu quả kinh doanh là quá trình sử dụng các kỹ thuật phân tích tác động vào hệ thống chỉ tiêu đã được xây dựng để đánh giá trình độ sử dụng chi phí hoặc các yếu tố đầu vào của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm xác định điểm mạnh, điểm yếu của hoạt động doanh nghiệp.

1.1.2. *Ý nghĩa phân tích hiệu quả kinh doanh*

Phân tích hiệu quả kinh doanh chiếm một vị trí quan trọng trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Đó là một công cụ quản lý kinh tế có hiệu quả mà các doanh nghiệp đã sử dụng từ trước đến nay. Phân tích hiệu quả kinh doanh là quá trình tính toán, xem xét, đưa ra các nhận định, đánh giá về toàn bộ quá trình hoạt động SXKD, nhằm có được cái nhìn đúng đắn về chất lượng kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó nắm được điểm mạnh, điểm yếu của quá trình SXKD và đề ra các phương hướng, các giải pháp để khắc phục, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Kết quả của quá trình kinh doanh sẽ tác động đến nhiều đối tượng có liên quan, tùy thuộc vào mục đích của từng đối tượng sử dụng mà giá trị của kết quả phân tích được thể hiện ở các khía cạnh khác nhau.

- Mọi quan tâm hàng đầu của các chủ doanh nghiệp, các nhà quản trị doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận cao nhất, bền vững với chi phí thấp nhất, đảm bảo khả năng tồn tại, cạnh tranh và phát triển của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các nhà quản trị còn quan tâm đến mục tiêu như: tạo việc làm, nguồn thu nhập cho người lao động, mang lại các sản phẩm đảm bảo chất lượng, sản xuất đi đôi với bảo vệ môi trường,... và điều này chỉ được thực hiện khi kinh doanh có lãi và đảm bảo thanh toán được nợ. Chiến lược kinh doanh là những định

hướng kinh doanh, sự chuẩn bị kỹ lưỡng, dài hạn dựa trên những tiềm lực sẵn có của doanh nghiệp, kết hợp với các yếu tố khác để thực hiện mục tiêu tăng trưởng, phát triển bền vững. Vì vậy, khi thường xuyên thực hiện phân tích hiệu quả kinh doanh sẽ giúp các nhà quản lý doanh nghiệp nắm được đầy đủ các thông tin về sức sản xuất, khả năng sinh lợi của các nguồn lực sẵn có, khả năng thanh toán,... của doanh nghiệp, từ đó dễ dàng nắm bắt được điểm mạnh cũng như điểm yếu trong quá trình SXKD, đưa ra giải pháp khắc phục và ngày càng hoàn thiện, phát triển bền vững.

- Các tài liệu phân tích hiệu quả kinh doanh không chỉ cần thiết cho các nhà quản trị bên trong doanh nghiệp, mà còn hữu dụng đối với các đối tượng bên ngoài có mối quan hệ về nguồn lợi đối với doanh nghiệp. Ví dụ: họ có thể xem xét hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư, cho vay...

- Tổ chức quá trình phân tích thực trạng hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp chính xác sẽ là cơ sở quan trọng cho các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước xác định nguy cơ tiềm ẩn, giá trị tiềm năng, từ đó dễ dàng xây dựng các chiến lược kinh tế vĩ mô cho sự phát triển kinh tế của ngành nói riêng và của nền kinh tế quốc dân nói chung.

1.2. Các phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh

1.2.1. Phương pháp so sánh

1.2.1.1. Đặc điểm và nội dung của phương pháp

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích. Phương pháp này được sử dụng để đánh giá kết quả, chỉ ra sự khác biệt, xác định nhịp điệu, tốc độ và xu hướng biến động khái quát của từng chỉ tiêu trong khoảng thời gian ngắn nhất về tình hình hoạt động của doanh nghiệp giữa các kỳ kinh doanh khác nhau, phục vụ việc ra quyết định kinh doanh.

a) Xác định gốc so sánh

Để có thể so sánh được, cần lựa chọn chỉ tiêu để làm căn cứ so sánh hay còn gọi là gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà gốc so sánh được lựa chọn thích hợp.

Về mặt thời gian: Gốc so sánh có thể là tài liệu thực tế kỳ trước nhằm đánh giá sự biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu thực tế kỳ này; các mục tiêu đã dự kiến (kế hoạch, dự toán, định mức) nhằm đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch, dự toán, định mức; hay các điểm thời gian (năm, tháng, ngày cụ thể...) nhằm đánh giá tiến độ thực hiện nhiệm vụ hay mức độ đạt được của chỉ tiêu nghiên cứu trong cùng khoảng thời gian. Việc lựa chọn gốc so sánh theo thời gian sẽ có thể đánh giá kết quả đạt được, mức độ và xu hướng tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích. Bên cạnh đó, trong một vài trường hợp, để xác định xu hướng hay nhịp điệu tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích, gốc so sánh có thể được cố định tại một kỳ cụ thể trong khi kỳ hay điểm so sánh liên tục thay đổi, gọi là so sánh định

gốc; hoặc gốc so sánh và cả kỳ hay điểm so sánh đều thay đổi liên tục, gọi là so sánh liên hoàn.

Về mặt không gian: Gốc so sánh được lựa chọn cũng có thể là chỉ tiêu tổng thể nhằm đánh giá mức độ phổ biến của chỉ tiêu bộ phận; chỉ tiêu của các đơn vị khác có cùng điều kiện hay chỉ tiêu trung bình của ngành, khu vực kinh doanh, hay nhu cầu đơn đặt hàng nhằm khẳng định vị trí của doanh nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu... Thông thường gốc so sánh này doanh nghiệp khó tiếp cận và có thông tin, hơn nữa hiện nay tiêu chuẩn chung của một ngành chưa được quan tâm đúng mức.

b) Điều kiện so sánh

Để có thể so sánh được, số liệu của các chỉ tiêu so sánh phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, đơn vị đo lường, phạm vi, thời gian và quy mô không gian xác định.

c) Hình thức so sánh

Phương pháp so sánh được thể hiện dưới hai hình thức khác nhau.

- Dạng thứ nhất được gọi là so sánh bằng số tuyệt đối, kết quả so sánh biểu hiện cho sự biến động về khối lượng, quy mô của chỉ tiêu phân tích.

$$\text{Công thức: } \Delta A = A_1 - A_0$$

- Dạng thứ hai được gọi là so sánh bằng số tương đối, cách so sánh này cho thấy kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến của các chỉ tiêu phân tích.

$$\text{Công thức: } \Delta A = \frac{A_1}{A_0} \times 100 (\%)$$

Ngoài ra, nhà phân tích còn sử dụng phương pháp so sánh có liên hệ giữa chỉ tiêu phân tích với một chỉ tiêu kinh tế tổng quát khác để thấy rõ khả năng tận dụng nguồn lực của doanh nghiệp.

d) Phương pháp so sánh

- So sánh ngang (so sánh giữa các kỳ);
- So sánh dọc (so sánh kết cấu);
- So sánh bằng số bình quân (so sánh với số trung bình ngành hoặc bình quân của một thời kỳ).

1.2.1.2. Ưu, nhược điểm của phương pháp

a) Ưu điểm

- Đơn giản và dễ thực hiện

b) Nhược điểm

- Chỉ mới dừng lại ở việc đánh giá trạng thái biến đổi tăng lên hay giảm xuống của các chỉ tiêu mà không thấy được bản chất dẫn đến sự biến đổi đó, hay nói cách khác, phương pháp so sánh chưa thể giúp xác định nguyên nhân để đề xuất giải pháp.

1.2.2. Phương pháp loại trừ

1.2.2.1. Đặc điểm và nội dung của phương pháp

Để xác định xu hướng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích, các nhà phân tích sử dụng nhiều phương pháp khác nhau, trong đó, phương pháp loại trừ được sử dụng phổ biến. Phương pháp này được tiến hành bằng cách giả định khi một nhân tố tác động đến đối tượng phân tích thì các nhân tố còn lại không tác động, tức là, để nghiên cứu ảnh hưởng của một nhân tố nào đó phải loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố còn lại bằng cách đặt đối tượng phân tích vào các trường hợp giả định khác nhau để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu.

Để có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong phân tích hiệu quả kinh doanh cần đảm bảo những yêu cầu sau đây:

- Đối tượng phân tích phải có quan hệ với các nhân tố theo một phương trình toán học ở hai dạng – dạng tích và dạng thương;

- Trong phương trình đó, các nhân tố được sắp xếp theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng;

- Để xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, ta tiến hành thay thế nhân tố ở kỳ phân tích đó vào nhân tố kỳ gốc, cố định các nhân tố khác rồi tính lại kết quả của chỉ tiêu phân tích. Sau đó, đem kết quả này so sánh với kết quả của chỉ tiêu ở bước liền trước, chênh lệch này chính là mức độ ảnh hưởng của nhân tố vừa thay thế đến chỉ tiêu phân tích;

- Cuối cùng, cần tổng hợp mức độ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, và cần đảm bảo rằng tổng mức ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng mức biến động tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

Phương pháp loại trừ được sử dụng trong phân tích dưới hai dạng sau:

a) Phương pháp thay thế liên hoàn

- Phương pháp thay thế liên hoàn có thể áp dụng cho cả phương trình dạng tích và dạng thương.

- Có thể khái quát cách áp dụng như sau:

❖ Áp dụng cho phương trình dạng tích

Ta gọi:

+ Q là chỉ tiêu phân tích, tương ứng Q_0 là chỉ tiêu ở kỳ gốc và Q_1 là chỉ tiêu ở kỳ phân tích;

+ a, b, c, là các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích.

Ta có phương trình: $Q = a.b.c$

Từ đó ta có: $Q_0 = a_0.b_0.c_0$

Và: $Q_1 = a_1.b_1.c_1$

Vậy chênh lệch giữa kết quả thực hiện so với kế hoạch sẽ là:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0$$

Thực hiện phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích như sau:

Thay thế lần 1: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = a_1.b_0.c_0 - a_0.b_0.c_0$$

Thay thế lần 2: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = a_1.b_1.c_0 - a_1.b_0.c_0$$

Thay thế lần 3: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1.b_1.c_1 - a_1.b_1.c_0$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c = a_1.b_1.c_1 - a_0.b_0.c_0$$

❖ Áp dụng cho phương trình dạng thương

Ta có phương trình: $Q = \frac{a}{b} \times c$

Từ đó ta có: $Q_1 = \frac{a_1}{b_1} \times c_1$

Và: $Q_0 = \frac{a_0}{b_0} \times c_0$

Vậy chênh lệch giữa kết quả thực hiện so với kế hoạch sẽ là:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0$$

Thực hiện phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích như sau:

Thay thế lần 1: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = \frac{a_1}{b_0} \times c_0 - \frac{a_0}{b_0} \times c_0$$

Thay thế lần 2: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = \frac{a_1}{b_1} \times c_0 - \frac{a_1}{b_0} \times c_0$$

Thay thế lần 3: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = \frac{a_1}{b_1} \times c_1 - \frac{a_1}{b_1} \times c_0$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c$$

b) Phương pháp số chênh lệch

- Phương pháp số chênh lệch chỉ áp dụng được cho phương trình dạng tích. Đây được xem là hình thức rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn. Về nguyên tắc, phương pháp này tôn trọng đầy đủ các bước tiến hành như phương pháp thay thế liên hoàn nhưng chỉ khác ở chỗ chỉ rõ mức độ chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của từng nhân tố để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích.

- Cũng sử dụng những giả thiết ở trên, phương pháp này được thực hiện như sau:

Chênh lệch giữa kết quả thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch.

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0$$

Thay thế lần 1: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = (a_1 - a_0) b_0 c_0$$

Thay thế lần 2: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = a_1 (b_1 - b_0) c_0$$

Thay thế lần 3: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1 b_1 (c_1 - c_0)$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c = a_1 b_1 c_1 - a_0 b_0 c_0$$

- Nếu các nhân tố có quan hệ tích số với đối tượng phân tích, thì việc sử dụng phương pháp số chênh lệch trong quá trình phân tích không những sẽ tiết kiệm thời gian hơn mà còn đảm bảo mức độ chi tiết hóa của quá trình phân tích.

1.2.2.2. Ưu, nhược điểm của phương pháp

a) Ưu điểm

- Sử dụng khá đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, chỉ rõ mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, do đó phản ánh được nội dung bên trong của hiện tượng kinh tế.

b) Nhược điểm

- Khi xác định ảnh hưởng của nhân tố này thì phải giả định nhân tố khác không đổi, nhưng trên thực tế có trường hợp các nhân tố khác cũng thay đổi cho nên độ tin cậy của chỉ tiêu được lượng hóa là không đảm bảo tính chính xác hoàn toàn.

- Hiện nay xu hướng chung là phân tích trạng thái động của các chỉ tiêu, nhưng nếu dùng phương pháp loại trừ thì chỉ có thể phân tích ở trạng thái tĩnh.

- Việc xác định nhân tố nào phản ánh về mặt số lượng hay chất lượng là vấn đề không đơn giản, nếu phân biệt sai thì trình tự sắp xếp và kết quả tính toán của các nhân tố sẽ dẫn đến kết quả sai một cách hệ thống.

1.2.3. Phương pháp Dupont

Phương pháp Dupont là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ tác động qua lại của các chỉ tiêu tài chính, từ đó biến đổi một chỉ tiêu thành một hàm số với nhiều biến số là các chỉ tiêu tài chính khác.

Chẳng hạn, tách chỉ tiêu sức sinh lợi của tài sản (ROA), sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) thành những bộ phận có liên quan với nhau. Chỉ tiêu sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) có thể biến đổi bằng cách nhân tử số và mẫu số với cùng tổng tài sản bình quân và với doanh thu thuần, ta có:

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCSH bình quân}} \\ &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times \frac{\text{Tổng TS bình quân}}{\text{VCSH bình quân}} \\ &= H_{\text{TS}} \times \text{ROS} \times \frac{1}{H_{\text{TTT}}} = \text{ROA} \times \frac{1}{H_{\text{TTT}}} \end{aligned}$$

Trong đó: H_{TTT} : Tỷ suất tự tài trợ.

H_{TS} : Số vòng quay của tài sản.

ROS: Sức sinh lời của doanh thu thuần.

ROA: Sức sinh lời của tài sản

Ưu điểm:

- Có thể đánh giá sự biến động của một chỉ tiêu tài chính trong mối quan hệ tác động các chỉ tiêu phân tích khác, từ đó xác định được chính xác nguyên nhân tác động đến biến động của chỉ tiêu.

- Có giá trị thông tin rất cao, có thể giúp nhà quản lý hiểu tường tận tác dụng của những chiến lược phân tích kinh doanh của mình đã tác động đến hàng loạt các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh như thế nào và làm thế nào để có thể kết hợp tốt nhất các nguồn lực đầu vào nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh cao trong sự điều chỉnh tổng hòa của nhiều yếu tố tác động.

Nhược điểm:

- Không phải là phương pháp dễ sử dụng với các doanh nghiệp vì việc xây dựng một phương trình biểu diễn mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính không hề đơn giản.

- Sử dụng phương pháp này phải kết hợp với phương pháp loại trừ nên việc xác định chỉ tiêu nào sẽ được xác định ảnh hưởng trước là rất khó khăn.

1.3. Nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh

1.3.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh

Phân tích khái quát kết quả kinh doanh thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để có cái nhìn sơ bộ về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nội dung này được tiến hành bằng cách lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dạng so sánh.

Khi phân tích, nhà phân tích nên quan tâm đánh giá các chỉ tiêu trọng yếu như lợi nhuận kế toán trước thuế, lợi nhuận kế toán sau thuế, doanh thu thuần, giá vốn hàng bán, chi phí quản lý kinh doanh... và mối liên hệ giữa các chỉ tiêu này.

Bảng 1.1: Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm N		Năm N+1		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	+/-	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
3. Doanh thu thuần						
4. Giá vốn hàng bán						
5. Lợi nhuận gộp						
6. Doanh thu hoạt động tài chính						
7. Chi phí tài chính						
Trong đó: chi phí lãi vay						
8. Chi phí bán hàng						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp						
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
11. Thu nhập khác						
12. Chi phí khác						
13. Lợi nhuận khác						
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp						
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						

(Nguồn: Đỗ Huyền Trang, 2018)

1.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

1.3.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn là một khoản mục trong bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả loại tài sản có thể dễ dàng chuyển đổi sang tiền mặt trong vòng một chu kỳ kinh doanh. Tài sản ngắn hạn trong kinh doanh là những tài sản được sử dụng cho hoạt động hàng ngày và chi trả cho các chi phí phát sinh. Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH rất quan trọng.

Để phân tích hiệu quả sử dụng TSNH ta thường dùng hai chỉ tiêu phân tích tốc độ luân chuyển TSNH và phân tích khả năng sinh lợi của TSNH.

- Phân tích tốc độ luân chuyển TSNH:

+ Số vòng quay TSNH (H_{TSNH}):

$$H_{\text{TSNH}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}} \text{ (vòng)}$$

Chỉ tiêu Số vòng quay TSNH (H_{TSNH}) cho biết 1 đồng giá trị TSNH bình quân đầu tư trong kỳ thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Số vòng quay TSNH này càng lớn thì tốc độ luân chuyển TSNH tăng, doanh nghiệp càng có điều kiện để nâng cao khả năng sinh lợi của TSNH.

+ Số ngày một vòng quay TSNH (N_{TSNH}):

$$N_{\text{TSNH}} = \frac{360}{H_{\text{TSNH}}} \text{ (ngày/vòng)}$$

Chỉ tiêu thể hiện trong kỳ mỗi vòng quay của TSNH hết bao nhiêu ngày. Ngược lại với H_{TSNH} , chỉ tiêu N_{TSNH} càng lớn, tương ứng H_{TSNH} càng nhỏ, làm giảm tốc độ luân chuyển của TSNH.

Thông qua hai chỉ tiêu trên, ta có thể xác định số vốn tiết kiệm được hoặc lãng phí do thay đổi tốc độ luân chuyển của TSNH bằng chỉ tiêu:

$$\text{Giá trị TSNH tiết kiệm hoặc lãng phí} = \frac{DTT_1 \times (N_{\text{TSNH}_1} - N_{\text{TSNH}_0})}{360}$$

- Phân tích khả năng sinh lợi của TSNH:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của TSNH} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết 100 đồng giá trị TSNH bình quân đầu tư vào trong sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất sinh lợi của TSNH càng lớn càng chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng hiệu quả TSNH.

Khi phân tích hiệu quả sử dụng TSNH, nhà phân tích còn phân tích chi tiết hiệu quả sử dụng từng loại TSNH, chủ yếu là hàng tồn kho và khoản phải thu ngắn hạn.

a) Phân tích hiệu quả sử dụng hàng tồn kho:

Trong mỗi doanh nghiệp, giá trị hàng tồn kho chiếm một tỷ trọng rất lớn trong tổng TSNH và nó đóng vai trò rất quan trọng. Hàng tồn kho tham gia vào các công đoạn của sản

xuất kinh doanh và nó là tài sản khó hoán chuyển thành tiền, nhất là hàng ứ đọng, kém phẩm chất. Vì vậy, việc phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho và tỷ suất sinh lợi hàng tồn kho hết sức quan trọng, nó ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng TSNH.

- Số vòng quay HTK (H_{HTK}):

$$H_{HTK} = \frac{GVHB/DTT}{\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân}} \text{ (vòng)}$$

Chỉ tiêu Số vòng quay hàng tồn kho cho biết 1 đồng giá trị hàng tồn kho bình quân tạo ra được bao nhiêu đồng giá vốn hàng bán. Số vòng quay HTK càng cao thì việc quản lý HTK được đánh giá tốt.

- Số ngày một vòng quay HTK (N_{HTK}):

$$N_{HTK} = \frac{360}{H_{HTK}} \text{ (ngày/vòng)}$$

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho (N_{HTK}) càng nhỏ, tương ứng H_{HTK} càng lớn, công tác quản lý HTK tốt, tác động làm tốc độ luân chuyển TSNH tăng lên, đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi HTK thành tiền hoặc các khoản phải thu càng lớn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn.

- Tỷ suất sinh lợi của HTK:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của HTK} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Giá trị HTK bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này có nghĩa là 100 đồng giá trị HTK bình quân được đầu tư trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất sinh lợi của HTK càng cao cho thấy doanh nghiệp sử dụng hiệu quả HTK.

- b) Phân tích hiệu quả sử dụng khoản phải thu:

Trong kinh doanh, việc bán chịu nhằm giữ khách hàng là điều rất cần thiết. Nhưng nếu vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng quá lâu và có giá trị lớn sẽ gây ảnh hưởng xấu đến khả năng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì thế, cần phân tích tốc độ luân chuyển khoản phải thu và tỷ suất sinh lợi của khoản phải thu để có những giải pháp quản lý phù hợp trong công tác thu hồi nợ.

- Số vòng quay khoản phải thu (H_{PthuNH}):

$$H_{PthuNH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị khoản phải thu ngắn hạn bình quân}} \text{ (vòng)}$$

- Số ngày một vòng quay khoản phải thu (N_{PthuNH}):

$$N_{PthuNH} = \frac{360}{H_{PthuNH}} \text{ (ngày/vòng)}$$

Nếu H_{PthuNH} tăng thì tương ứng N_{PthuNH} giảm, có nghĩa là tốc độ luân chuyển khoản phải thu càng nhanh, công tác quản lý thu hồi nợ tốt, góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển TSNH, đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi khoản phải thu thành tiền càng nhanh, góp phần đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn.

- Tỷ suất sinh lợi của KPT:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của KPT} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Giá trị KPT bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này có nghĩa là 100 đồng giá trị KPT bình quân được đầu tư trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất sinh lợi của KPT càng cao cho thấy doanh nghiệp sử dụng hiệu quả KPT.

1.3.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

Tài sản dài hạn đóng vai trò rất quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp. Vì thế, việc quản lý và sử dụng hiệu quả TSDH cần phải được chú trọng, quan tâm. Để phân tích hiệu quả sử dụng TSDH ta thường dùng hai chỉ tiêu phân tích hiệu suất sử dụng TSDH và phân tích khả năng sinh lợi của TSDH.

- Hiệu quả sử dụng TSDH:

+ Sức sản xuất:

$$\text{Sức sản xuất} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị TSDH bình quân}} \text{ (lần)}$$

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng giá trị TSDH bình quân được đầu tư vào sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. H_{TSDH} càng lớn thì càng tạo điều kiện nâng cao khả năng sinh lợi của TSDH.

+ Sức hao phí:

$$\text{Sức hao phí} = \frac{\text{Giá trị TSDH bình quân}}{\text{DTT từ bán hàng, cung cấp dịch vụ}} \text{ (lần)}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp thu được 1 đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng tài sản đầu tư, chỉ tiêu này càng thấp hiệu quả sử dụng tài sản càng tốt, góp phần tiết kiệm tài sản và nâng cao doanh thu thuần trong kỳ của doanh nghiệp.

- Tỷ suất sinh lợi của TSDH:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của TSDH} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Giá trị TSDH bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này có nghĩa là 100 đồng giá trị TSDH bình quân được đầu tư trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất sinh lợi của TSDH càng cao cho thấy doanh nghiệp sử dụng hiệu quả TSDH. Trong TSDH thì khoản mục tài sản cố định chiếm tỷ trọng cao nhất, vậy nên ta cần đánh giá xem hiệu suất sử dụng TSCĐ và tỷ suất sinh lợi của TSCĐ.

- Hiệu suất sử dụng TSCĐ ($H_{TSCĐ}$):

$$H_{TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị còn lại bình quân của TSCĐ}} \text{ (lần)}$$

$H_{TSCĐ}$ cho biết 1 đồng giá trị còn lại bình quân của TSCĐ đầu tư vào sản xuất kinh doanh trong kỳ thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Trị số của chỉ tiêu này càng cao càng tốt.

- Tỷ suất sinh lợi của TSCĐ:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Giá trị còn lại bình quân của TSCĐ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết 100 đồng giá trị còn lại bình quân của TSCĐ được đầu tư vào kinh doanh thì mang về bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất sinh lợi của TSCĐ càng cao càng cho thấy doanh nghiệp sử dụng hiệu quả và có sự đầu tư đúng mục vào TSCĐ.

1.3.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản

- Số vòng quay của tài sản (H_{TS}):

$$H_{TS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \text{ (lần)}$$

H_{TS} cho biết 1 đồng giá trị tài sản bình quân được đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh thì mang lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Trị số của chỉ tiêu này càng cao, khả năng tạo doanh thu thuần càng cao, doanh nghiệp càng có điều kiện để nâng cao khả năng sinh lợi.

- Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA):

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng giá trị tài sản bình quân dùng vào hoạt động của doanh nghiệp sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, sức sinh lợi của tài sản càng cao, hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

Tỷ suất sinh lợi của tài sản chịu ảnh hưởng bởi 2 nhân tố: Tổng tài sản bình quân và Lợi nhuận sau thuế. Tuy nhiên, nếu dựa vào 2 nhân tố này để xem xét sự biến động của

ROA qua các năm thì sẽ ít có ý nghĩa trong điều hành thực tế. Vì vậy, ta tiến hành kết hợp giữa phương pháp Dupont và phương pháp loại trừ để phân tích.

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100 \\ &= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100 \end{aligned}$$

$$\text{ROA} = \text{Số vòng quay của tài sản} \times \text{Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần}$$

$$\text{Hay ROA} = H_{\text{TS}} \times \text{ROS}$$

Trong đó: H_{TS} là Số vòng quay của tài sản.

ROS là Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần. Chỉ tiêu này phản ánh trong 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp thu được thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{ROS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

1.3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn

1.3.3.1. Phân tích hiệu quả nợ phải trả

Nhà phân tích có thể đánh giá hiệu quả sử dụng nợ phải trả thông qua các chỉ tiêu đánh giá tốc độ luân chuyển các khoản phải trả như sau:

- Số vòng quay các khoản nợ phải trả (H_{Ptr}):

$$H_{\text{Ptr}} = \frac{\text{Tổng tiền hàng mua chịu}}{\text{Các khoản nợ phải trả bình quân}} \text{ (vòng/kỳ)}$$

- Thời gian 1 vòng quay các khoản nợ phải trả (N_{Ptr}):

$$N_{\text{Ptr}} = \frac{360}{H_{\text{Ptr}}} \text{ (ngày/vòng)}$$

Nếu số vòng quay các khoản phải trả càng lớn thì tương ứng thời gian một vòng quay khoản phải trả càng nhỏ, có nghĩa là tốc độ luân chuyển khoản phải trả càng nhanh. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít đi chiếm dụng vốn, uy tín của doanh nghiệp được nâng cao. Ngược lại, trị số của chỉ tiêu này càng thấp, chứng tỏ tốc độ thanh toán tiền hàng của doanh nghiệp càng chậm, doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn nhiều, ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp đối với nhà đầu tư, nhà cung cấp cũng như khách hàng.

1.3.3.2. Phân tích hiệu quả vốn chủ sở hữu

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu là đánh giá khả năng sử dụng, quản lý vốn trong doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp luôn cần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vì suy cho cùng, quá trình sản xuất kinh doanh là việc nâng cao sức sinh lợi trên một đồng vốn bỏ ra.

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu cho biết 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân đầu tư vào sản xuất kinh doanh thì thu về được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại.

Tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) chịu tác động của 2 nhân tố: Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu bình quân. Tuy nhiên, để phản ánh thực tế mối quan hệ giữa các bộ phận phản ánh hiệu quả kinh doanh với cấu trúc tài chính và sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu, cần sử dụng phương pháp Dupont kết hợp với phương pháp loại trừ và tiến hành biến đổi công thức gốc xác định ROE.

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCSH bình quân}} \\ &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times \frac{\text{Tổng TS bình quân}}{\text{VCSH bình quân}} \\ &= H_{\text{TS}} \times \text{ROS} \times \frac{1}{\text{Tỷ suất tự tài trợ}} = \text{ROA} \times \frac{1}{\text{Tỷ suất tự tài trợ}} \end{aligned}$$

Trong đó: H_{TTT} là Tỷ suất tự tài trợ.

1.3.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Các chỉ tiêu:

- Tỷ suất giá vốn hàng bán trên DTTBH&CCDV

Tỷ suất giá vốn hàng bán (%) = (Giá vốn hàng bán/DTTBH&CCDV) *100

- Tỷ suất chi phí bán hàng trên DTTBH&CCDV

Tỷ suất chi phí bán hàng (%) = (Chi phí bán hàng/DTTBH&CCDV) *100

- Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp trên DTTBH&CCDV

Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp (%) = (Chi phí QLDN/DTTBH&CCDV) *100

- Tỷ suất chi phí tài chính trên DTTBH&CCDV

Tỷ suất chi phí tài chính (%) = (Chi phí tài chính/Tổng DTT) *100

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH THANG MÁY HẢI GIANG SƠN

2.1. Khái quát chung về Công ty

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn

2.1.1.1. Tên, địa chỉ Công ty

- Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn được thành lập vào ngày 16/07/2009.
- Tên công ty: Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn.
- Tên quốc tế: HAI GIANG SON ELEVATOR COMPANY LIMITED.
- Tên viết tắt: HAGISON ELEVATOR CO, LTD.
- Số điện thoại: 02835171785.
- Mã số thuế doanh nghiệp: 0309115655.
- Địa điểm đăng ký làm trụ sở: 12 Hoa Phượng, Phường 02, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Khu vực đăng ký hoạt động: Chi cục thuế quận Phú Nhuận.
- Loại hình doanh nghiệp: Trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên.
- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ.

2.1.1.2. Thời điểm thành lập và phát triển

Công ty được thành lập vào năm 2009 với nhiệm vụ chính là cung cấp cho khách hàng thang máy và thang cuốn của hãng ThyssenKrupp (CHLB Đức) nhập khẩu nguyên chiếc, cũng như cung cấp dịch vụ lắp đặt và bảo trì thang máy.

Từ năm 2010, bên cạnh việc cung cấp thang máy và thang cuốn nhập khẩu nguyên chiếc, do nhu cầu của thị trường, Công ty bắt đầu tự sản xuất thang máy nội địa với các thiết bị chính được nhập khẩu từ các nhà cung cấp nổi tiếng. Thang máy do Công ty sản xuất chủ yếu cung cấp cho các công trình nhà ở thấp tầng.

Từ 2012, nhằm mở rộng thị trường, Công ty đã liên kết với các đơn vị kinh doanh thang máy khác, các đơn vị tư vấn thiết kế, các nhà thầu xây dựng để cung cấp cho khách hàng các loại thang máy và thang cuốn phù hợp với từng công trình với yêu cầu đa dạng.

Từ năm 2015, Công ty đã ký kết hợp tác với hãng thang máy Asia Schneider (Thái Lan) trong việc cung cấp sản phẩm thang máy và thang cuốn, cùng dịch vụ hậu mãi của hãng tại thị trường Việt Nam.

Hiện nay, các sản phẩm của Công ty cung cấp đã có mặt hầu như khắp cả nước, và đang hàng ngày phục vụ việc giao thông trong các toà nhà một cách an toàn và đáng tin cậy.

2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty

Tổng vốn kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2021 là 4.186.389.820.

Bảng 2.1: Bảng phản ánh quy mô của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn năm 2021

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tài sản ngắn hạn	4.186.389.820	Nợ phải trả	4.080.800.000
Tài sản dài hạn	0	Vốn chủ sở hữu	105.589.820
Tổng cộng	4.186.389.820	Tổng cộng	4.186.389.820

(Nguồn: Phòng kế toán)

Từ số liệu trên ta thấy Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn là một doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Hiện nay vẫn không ngừng mở rộng quy mô kinh doanh, SXKD cũng như lao động.

2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của Công ty những năm gần đây

Bảng 2.2: Bảng phản ánh kết quả kinh doanh của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn năm 2019 – 2021

Chỉ tiêu	2019	2020	2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.596.208.636	3.192.273.363	1.125.509.090
Doanh thu hoạt động tài chính	174.248	64.376	73.510
Thu nhập khác	0	0	0
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-104.110.665	-825.222.100	-534.977.544
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-104.110.665	-825.222.100	-534.977.544

(Nguồn: Phòng kế toán)

Nhận xét: Nhìn sơ lược vào bảng tổng hợp kết quả kinh doanh ta có thể thấy, tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty có những chuyển biến trong 3 năm. Dễ thấy rằng, qua ba năm lợi nhuận sau thuế TNDN là con số âm, năm 2020 lợi nhuận giảm mạnh nhất, năm 2019 lợi nhuận giảm ít nhất. Cụ thể:

Năm 2020 so với năm 2019, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 1.403.935.273 đồng. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 109.872 đồng, các yếu tố như giá vốn hàng bán và chi phí hoạt động kinh doanh giảm làm lợi nhuận tăng nhưng tăng nhẹ so với mức giảm của doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ nên lợi nhuận của năm 2020 giảm mạnh so với 2019 là 825.222.100 đồng.

Năm 2021 so với năm 2020, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm mạnh 2.066.764.273 đồng. Trong khi đó, giá vốn hàng bán và chi phí quản lý kinh doanh giảm lần lượt là 1.934.996.790 đồng và 22.693.611 đồng làm lợi nhuận tăng lên vì vậy lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 242.057.497 đồng.

2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn

2.1.2.1. Chức năng của Công ty

Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn hoạt động theo luật doanh nghiệp, có đầy đủ tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, độc lập tài chính, có các điều lệ tổ chức hoạt động riêng phù hợp với các quy định của Nhà nước, có vốn, tài sản và các nguồn lực khác... Đồng thời có quy chế riêng về quản lý điều hành và hoạt động phù hợp các quy định và pháp luật của Nhà nước.

2.1.2.2. Nhiệm vụ của Công ty

Là một đơn vị có trách nhiệm, Hagison luôn nỗ lực không ngừng trong đổi mới sáng tạo. Công ty đang phát triển và hướng đến những trải nghiệm của khách hàng thông qua cách tiếp cận mang tính cá nhân: **Lòng tin** và **Hài lòng** của khách hàng. Cung cấp cho khách hàng sản phẩm chất lượng Châu Âu, giá nội địa với các tiêu chí:

- Hệ thống có mức an toàn tuyệt đối.
- Luôn hoạt động tin cậy, ổn định.
- Độ bền thiết bị cao.
- Thiết kế mang tính thẩm mỹ cao.
- Giá cả hợp lý.
- Cung cấp dịch vụ bảo trì tận tâm.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các sản phẩm chủ yếu của Công ty

Như đã giới thiệu ở phần đầu, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thang máy. Sản phẩm của Công ty có nhiều loại khác nhau, đa dạng về mẫu mã, phù hợp với yêu cầu của khách hàng. Các loại hàng hóa chủ yếu mà doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh là các mặt hàng như: thang tải khách, thang tải hàng, thang tải ô tô, thang cuốn, thang trượt, thiết

bị, linh kiện thang máy... Ngoài ra, công ty còn cung cấp thêm các dịch vụ lắp đặt thang máy – thang cuốn, bảo trì bảo dưỡng thang máy, nâng cấp thang máy, tư vấn kỹ thuật.

Bảng 2.3: Danh mục các ngành nghề kinh doanh của Công ty

STT	Tên ngành nghề kinh doanh	Mã ngành
1	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
2	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không hoạt động tại trụ sở)	2816
3	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
4	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
5	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
6	Sửa chữa thiết bị điện	3314
7	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)	3320
8	Chuẩn bị mặt bằng	4312
9	Lắp đặt hệ thống điện	4321
10	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí	4322
11	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

(Nguồn: Phòng kế toán)

2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của Công ty

Thị trường đầu vào: Thang máy do Hagison sản xuất lắp ráp với các thiết bị, vật tư lọc kỹ và nhập khẩu từ các hãng, nhà cung cấp uy tín như: Schneider Electric (Pháp), Schneider Steuerungstechnik (Đức), Elgo (Đức), Montanari Giulio & C (Ý), Remer (Ý), Mitsubishi (Nhật), Fuji (Nhật), Yaskawa (Nhật), Tesac (Nhật), v.v..., đảm bảo chất lượng, độ an toàn, độ bền, và thẩm mỹ.

Thị trường đầu ra: Với chứng nhận hợp qui QCVN-02:2011/BLĐTBXH và hệ thống quản lý chất lượng ISO-9001:2008, công ty tự tin sản phẩm thang máy Hagison đạt các tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn an toàn, độ bền, độ ổn định, và tương đương với các sản phẩm nhập khẩu nguyên chiếc cùng loại. Bên cạnh đó, sản phẩm của công ty luôn vượt qua tất cả các tiêu chí đánh giá theo bộ tiêu chuẩn kiểm định an toàn cho thang máy gồm TCVN5866, TCVN5867, TCVN6395, TCVN6904. Công ty còn là nhà cung cấp thang máy nhập khẩu trọn bộ của các hãng thang máy nổi tiếng như ThyssenKrupp (Đức), Kone (Thụy Điển), Mitsubishi (Nhật), Hitachi (Nhật), Fujitec (Nhật), Eita Schneider (Malaysia), Asia Schneider (Thailand). Các sản phẩm nhập khẩu bao gồm: thang máy, thang cuốn, thang trượt, và phụ tùng linh kiện thay thế. Đi vào sâu hơn ta có các loại thang tải khách, thang tải khách vách kính (thang quan sát), thang máy gia đình (homelift), thang tải giường bệnh,

thang tải hàng, thang tải ô tô, thang tải thực phẩm, thang cuốn, thang trượt. Phụ tùng linh kiện thay thế gồm bộ điều khiển thang máy, biến tần thang máy, bảng điều khiển, máy kéo, board hiển thị, nút nhấn, truyền động cửa, ray dẫn hướng, guốc dẫn hướng, bộ chống vượt tốc, cáp travelling.

2.1.3.3. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của Công ty

Bảng 2.4: Bảng tình hình lao động bình quân tại năm 2021

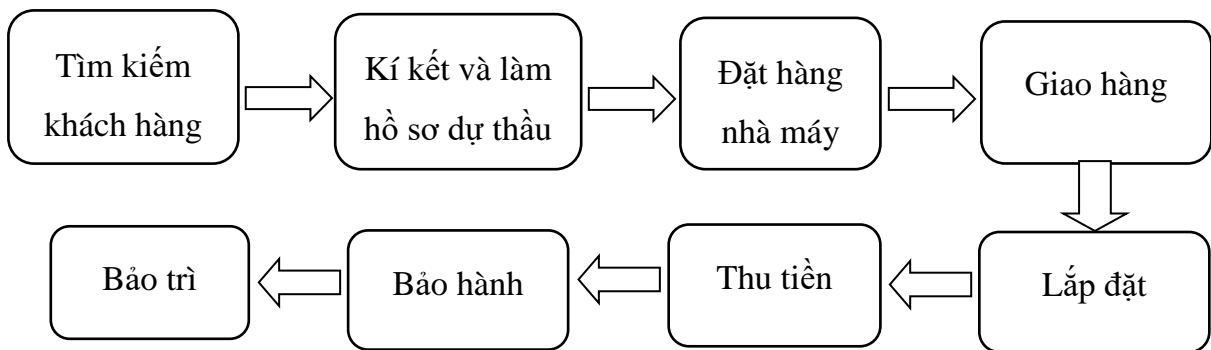
Tiêu thức phân loại	Số người	Tỷ lệ (%)
- Theo trình độ lao động		
+ Đại học	7	35
+ Cao đẳng	5	25
+ Lao động phổ thông	8	40
- Theo giới tính		
+ Lao động nam	16	80
+ Lao động nữ	4	20
Tổng số lao động	20	100

(Nguồn: Phòng hành chính)

Số lượng lao động tương đối phù hợp với chức năng và quy mô của Công ty. Chủ công ty là người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có nhiều kinh nghiệm, năng lực chuyên môn. Tất cả nhân viên trong doanh nghiệp đều được đào tạo theo đúng chuyên ngành.

2.1.4. Đặc điểm hoạt động tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại Công ty

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất tại Công ty



Sơ đồ 2.1: Khái quát quy trình hoạt động kinh doanh

(Nguồn: Phòng hành chính)

- **Bước 1:** Tìm kiếm khách hàng: Nhân viên kinh doanh tìm hiểu thông tin và liên hệ với khách hàng để có được đơn đặt hàng và những hợp đồng lớn.

- **Bước 2:** Ký kết và làm hồ sơ dự thầu: Khi khách hàng ký hợp đồng với công ty. Nhân viên kinh doanh có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết về sản phẩm cho phòng dự án để làm hồ sơ thầu.

- **Bước 3:** Đặt hàng nhà máy: Sau khi hồ sơ thầu đã được thông qua và ký kết. Công ty sẽ tiến hành đặt hàng với nhà sản xuất sau khi nhận được 30% tiền tạm ứng của khách hàng. Sau khi hàng về đến chân công trình khách hàng sẽ chuyển tiếp 60% giá trị hợp đồng, còn lại 10% giá trị hợp đồng khách hàng sẽ chuyển sau khi hoàn tất lắp đặt, kiểm định và đưa sản phẩm vào sử dụng.

- **Bước 4:** Giao hàng: Hai bên thống nhất ngày giao hàng, khách hàng chuẩn bị kho bãi, địa điểm để hàng được vận chuyển đến chân công trình.

- **Bước 5:** Lắp đặt: Sau khi hàng về đến chân công trình, bộ phận kỹ thuật tiến hành lắp đặt, sau đó kiểm định và đưa vào sử dụng.

- **Bước 6:** Thu tiền: Ngay sau khi ký hợp đồng, khách hàng chuyển khoản 30% giá trị hợp đồng để đặt hàng với nhà máy, sau đó khi hàng về chân công trình khách hàng chuyển tiếp 60% giá trị hợp đồng, cuối cùng sau khi kiểm định và đưa vào sử dụng khách hàng chuyển nốt 10% còn lại, nhân viên kinh doanh hoàn tất và nộp chứng từ lên phòng kế toán để ghi nhận công nợ hoặc thu tiền. Đồng thời nhân viên kinh doanh sẽ được phòng kế toán ghi nhận khoản doanh thu đã tạo ra cho công ty.

- **Bước 7:** Bảo hành: Trong vòng 12 tháng, kể từ ngày kiểm định và đưa vào sử dụng, công ty sẽ cử cán bộ kỹ thuật xuống kiểm tra hoạt động của sản phẩm, quá trình bảo dưỡng mỗi tháng một lần.

- **Bước 8:** Bảo trì: Sau 12 tháng bảo hành, nếu khách hàng muốn tiếp tục được bảo trì sản phẩm, hai bên sẽ ký hợp đồng bảo trì.

2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý tại Công ty

- **Giám đốc:** là người đại diện theo pháp luật, điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty theo mục tiêu, kế hoạch của Công ty. Chịu trách nhiệm trước nhà nước và pháp luật.

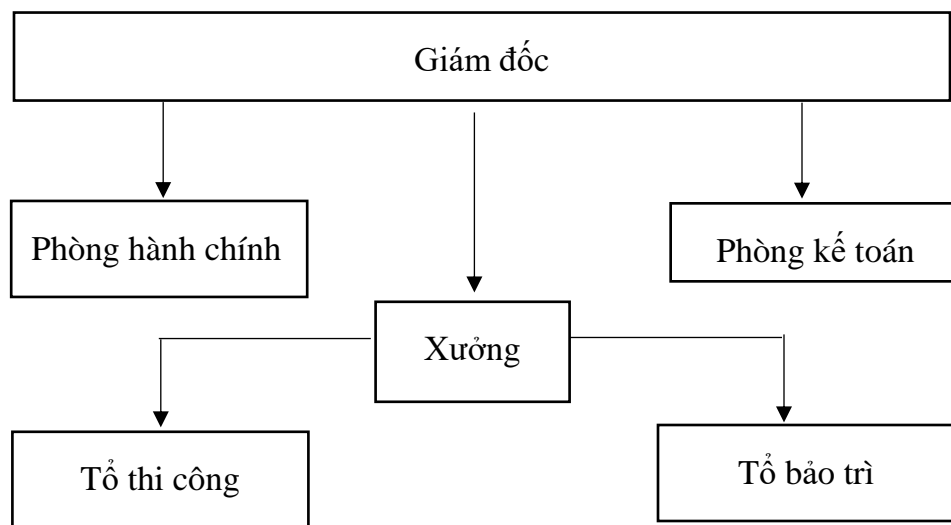
- **Phòng Hành chính:** Tham mưu cho Giám đốc trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện kinh doanh, mua bán, nhập khẩu, tiếp nhận bảo quản, tiêu thụ hàng hóa và tổ chức thực hiện các nghiên cứu thị trường. Quản lý theo dõi hợp đồng kinh tế. Lưu trữ bảo quản toàn bộ các văn bản, hồ sơ kinh doanh, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ chức năng của phòng ban, tham gia chủ trì thực hiện các chương trình thuộc hệ thống quản lý chất lượng của công ty, giải quyết các thủ tục pháp lý có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Theo dõi

kiểm tra giám sát công việc. Giải quyết các vướng mắc và khó khăn của công nhân xảy ra trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- **Phòng Kế toán:** Tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê, lập báo cáo tài chính theo đúng luật định. Cập nhật và nắm bắt các luật thuế, chính sách thuế mới ban hành. Nắm bắt tình hình tài chính và có tham mưu kịp thời cho ban lãnh đạo đưa ra quyết định.

- **Tổ bảo trì:** có chức năng sửa chữa các thiết bị hư hỏng đột xuất một cách nhanh chóng nhằm đảm bảo tiến độ sản xuất. Bên cạnh đó, theo dõi hồ sơ máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ của Công ty, xây dựng, theo dõi và quản lý định mức sử dụng vật tư bảo trì, lập báo cáo các sự cố dừng sản xuất, hiệu suất sản xuất theo định kỳ cho Ban giám đốc.

- **Tổ thi công:** khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công và báo cáo tác động môi trường. Kiểm tra, nghiệm thu, quyết toán, bàn giao các công trình, tổ chức xử lý kỹ thuật và kiểm tra phát sinh đối với hạng mục phức tạp, khối lượng phát sinh lớn, kéo dài thời điểm thi công, trực tiếp xử lý kỹ đối với các hạng mục công việc khi được uỷ quyền.



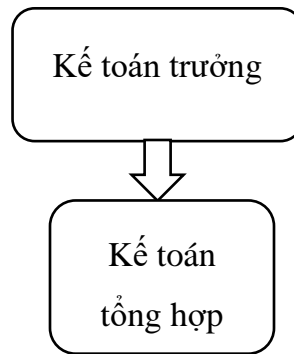
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý

(Nguồn: Phòng hành chính)

2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty

2.1.5.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty

Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung, toàn bộ công tác kế toán từ khâu ban đầu đến khâu cuối cùng đều được thực hiện ở phòng kế toán dưới sự chỉ đạo của kế toán trưởng. Ở các bộ phận khác không tổ chức bộ máy kế toán riêng mà chỉ bố trí các nhân viên làm nhiệm vụ kiểm tra, thu nhận, ghi chép chứng từ, hạch toán nghiệp vụ, sau đó chuyển chứng từ về phòng kế toán của Công ty.



Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

(Nguồn: Phòng kế toán)

2.1.5.2. Bộ máy kế toán tại Công ty

- **Kế toán trưởng:** Chịu trách nhiệm trước Giám đốc toàn bộ hoạt động kế toán của công ty. Tổ chức bộ máy kế toán, phương pháp hạch toán, chuẩn mực kế toán hiện hành và kiểm tra đôn đốc công việc của các kế toán viên trong công ty. Lập báo cáo tài chính năm. Chỉ đạo mọi hoạt động của phòng kế toán, báo tình hình sản xuất kinh doanh, phân tích, giải thích báo cáo tài chính và tham mưu cho Giám đốc lập kế hoạch cho sự phát triển của công ty.

- **Kế toán tổng hợp:** Là người phụ giúp kế toán trưởng trong công việc đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong ngày và hạch toán các tài khoản. Lập báo cáo tài chính theo quy định của Bộ Tài Chính, được phép ký vào các chứng từ khi kế toán trưởng đi vắng và được ủy quyền.

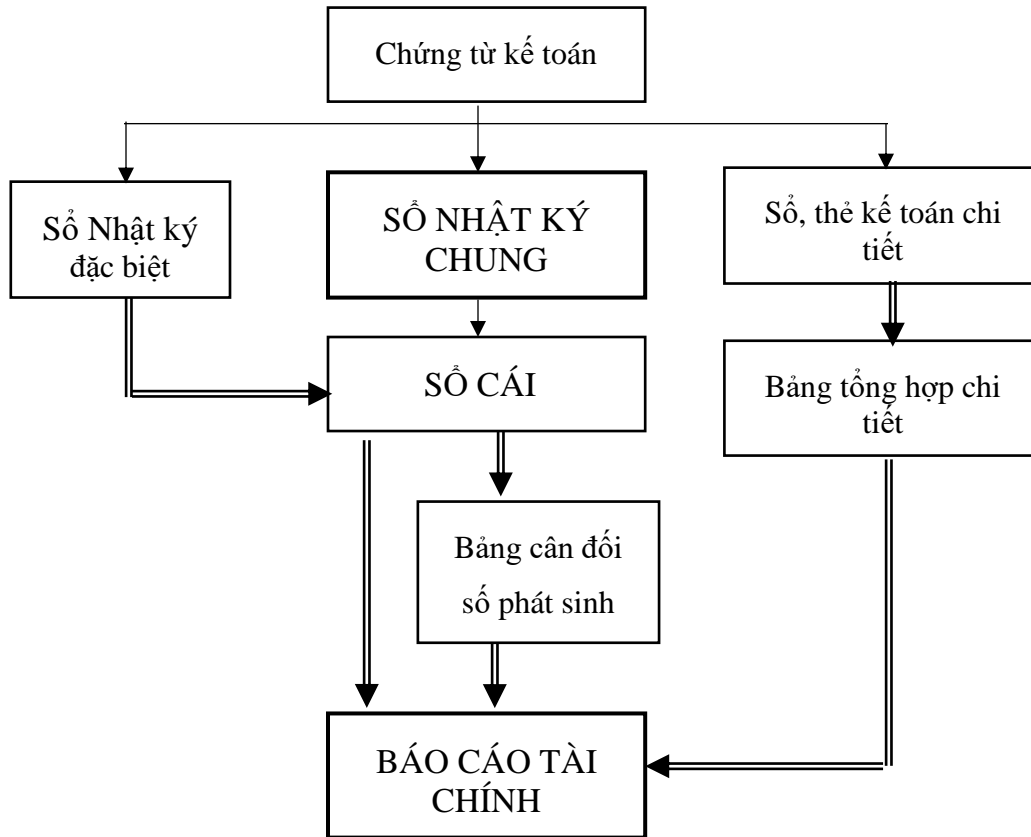
2.1.5.3. Hình thức kế toán áp dụng tại Công ty

Hình thức kế toán mà Công ty đang áp dụng là hình thức “Nhật ký chung” theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài Chính.

a) Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh. Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt;
- Sổ Cái;

- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.



Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung

Ghi chú:

Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ \Longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

b) Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung (Sơ đồ 2.4 dưới đây)

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi

đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính. Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

2.1.5.4. Chế độ kế toán và chính sách áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của bộ trưởng Bộ Tài Chính, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài Chính ban hành.

- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá mua thực tế, áp dụng đơn giá nhập trước – xuất trước để tính trị giá vốn thực tế vật tư xuất kho.
- Niên độ kế toán: Được xác định theo năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm trùng với năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng (VNĐ).

2.2. Tình hình phân tích hiệu quả kinh doanh của công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn

2.2.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh của công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn

Báo cáo kết quả kinh doanh là một mẫu báo cáo quan trọng mà bất kỳ kế toán cá nhân hay doanh nghiệp nào cũng cần phải biết. Nếu bạn đang tự vận hành doanh nghiệp mà không biết doanh thu lợi nhuận của công ty bao nhiêu, lãi lỗ như thế nào thì rất nguy hiểm. Mẫu báo cáo kết quả kinh doanh sẽ cho chúng ta biết tất cả thông tin tài chính này. Từ đó, đánh giá được hiệu quả và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp, đưa ra các dự báo, kế hoạch trong tương lai.

Để nắm được một cách cô đọng và đầy đủ nhất về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, ta cần tiến hành phân tích khái quát báo cáo kết quả kinh doanh qua 3 năm.

Bảng 2.5: Bảng phân tích khái quát kết quả kinh doanh của Công ty qua 3 năm*Đơn vị tính: đồng*

STT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021	Chênh lệch			
					2020 so với 2019		2021 so với 2020	
					+/-	%	+/-	%
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.596.208.636	3.192.273.363	1.125.509.090	-1.403.935.273	-30,55	-2.066.764.273	-64,74
1.1	<i>Doanh thu bán hàng</i>	4.596.208.636	3.192.273.363	1.125.509.090	-1.403.935.273	-30,55	-2.066.764.273	-64,74
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	-	0	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.596.208.636	3.192.273.363	1.125.509.090	-1.403.935.273	-30,55	-2.066.764.273	-64,74
4	Giá vốn hàng bán	3.483.629.176	2.847.600.875	912.604.085	-636.028.301	-18,26	-1.934.996.790	-67,95
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.112.579.460	344.672.488	212.905.005	-767.906.972	-69,02	-131.767.483	-38,23
6	Doanh thu hoạt động tài chính	174.248	64.376	73.510	-109.872	-63,05	+9.134	+14,19
7	Chi phí tài chính	55.010.473	22.693.611	0	-32.316.862	-58,75	-22.693.611	-100
	<i>Trong đó: Lãi vay</i>	55.010.473	22.693.611	0	-32.316.862	-58,75	-22.693.611	-100
8	Chi phí quản lý kinh doanh	1.161.853.900	1.147.265.353	796.143.118	-14.588.547	-1,26	-351.122.235	-30,61
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-104.110.665	-825.222.100	-583.164.603	-721.111.435	+692,64	+242.057.497	-29,33
10	Thu nhập khác	0	0	0	0	-	0	-
11	Chi phí khác	0	0	0	0	-	0	-
12	Lợi nhuận khác	0	0	0	0	-	0	-
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-104.110.665	-825.222.100	-583.164.603	-721.111.435	+692,64	+242.057.497	-29,33
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0	0	-	0	-
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-104.110.665	-825.222.100	-583.164.603	-721.111.435	+692,64	+242.057.497	-29,33

(Nguồn: Tính toán của sinh viên dựa vào số liệu trên BCĐKT và BCKQKD của Công ty qua 3 năm)

Bảng 2.6: Bảng phân tích kết cấu doanh thu

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	2019		2020		2021	
		Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ trọng (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.596.208.636	+100	3.192.273.363	+100	1.125.509.090	+100
1.1	<i>Doanh thu bán hàng</i>	4.596.208.636	+100	3.192.273.363	+100	1.125.509.090	+100
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.596.208.636	+100	3.192.273.363	100	1.125.509.090	+100
4	Giá vốn hàng bán	3.483.629.176	+75,79	2.847.600.875	+89,20	912.604.085	+81,08
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.112.579.460	+24,21	344.672.488	+10,80	212.905.005	+18,92
6	Doanh thu hoạt động tài chính	174.248	+0,004	64.376	+0,002	73.510	+0,007
7	Chi phí tài chính	55.010.473	+1,20	22.693.611	+0,71	0	0
	<i>Trong đó: Lãi vay</i>	55.010.473	+1,20	22.693.611	+0,71	0	0
8	Chi phí quản lý kinh doanh	1.161.853.900	+25,28	1.147.265.353	+35,94	796.143.118	+70,74
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-104.110.665	-2,27	-825.222.100	-25,85	-583.164.603	-51,81
10	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
11	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0
12	Lợi nhuận khác	0	0	0	0	0	0
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-104.110.665	-2,27	-825.222.100	-25,85	-583.164.603	-51,81
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	-	0	-	0	0
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-104.110.665	-2,27	-825.222.100	-25,85	-583.164.603	-51,81

(Nguồn: Tính toán của sinh viên dựa vào số liệu trên BCDKT và BCKQKD của Công ty qua 3 năm)

Nhận xét: Qua hai bảng phân tích trên ta thấy, lợi nhuận sau thuế qua ba năm đều lỗ và mang giá trị âm. Lợi nhuận sau thuế năm 2020 giảm mạnh so với năm 2019, nhưng đến năm 2021 doanh nghiệp có tiến triển trong kết quả kinh doanh nên lợi nhuận năm 2021 tăng lên so với 2020. Đi sâu vào phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận ta thấy có hai nhóm: nhóm yếu tố tỷ lệ thuận với lợi nhuận và nhóm yếu tố tỷ lệ nghịch với lợi nhuận.

Năm 2019 đến 2020, trước hết xét về nhóm yếu tố tỷ lệ thuận với lợi nhuận gồm có: doanh thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu tài chính và thu nhập khác. So với năm 2019, doanh thu thuần năm 2020 giảm 30,55% nghĩa là giảm 1.403.935.273 đồng. Bên cạnh đó doanh thu hoạt động tài chính cũng giảm 109.872 đồng, giảm không đáng kể. Như vậy, nhóm yếu tố tỷ lệ thuận với lợi nhuận trong năm 2020 đa phần đều giảm so với năm 2019 làm lợi nhuận giảm. Tiếp theo, xét về nhóm yếu tố tỷ lệ nghịch với lợi nhuận. Giá vốn hàng bán giảm 636.028.301 đồng, tương ứng tốc độ giảm 18,26%. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ giảm nên giá vốn hàng bán cũng giảm theo. Xét về tỷ trọng của giá vốn hàng bán so với doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ thì tỷ trọng này tăng từ 75,79% năm 2019 lên 89,2% năm 2020. Đây là biểu hiện không tốt, giá hàng hóa Công ty mua của nhà cung cấp trong năm còn cao, cần tìm nhà cung cấp phù hợp hơn, hoặc cần có một số chính sách điều chỉnh giá bán. Các chi phí còn lại trong năm 2020 đều giảm so với năm 2019: chi phí tài chính giảm 32.316.862 đồng (giảm 58,75%), chi phí quản lý kinh doanh giảm 14.588.547 đồng (giảm 1,26%). Xét về mặt tỷ trọng, tỷ trọng chi phí tài chính so với doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm từ 1,2% xuống còn 0,71%, chi phí quản lý kinh doanh tăng từ 25,28% lên 35,94%. Công ty thực hiện công tác kiểm soát chi phí quản lý kinh doanh nhưng chưa được khả quan lắm, giảm nhưng mức giảm còn ít so với mức giảm của doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Năm 2020 đến 2021, xét về nhóm yếu tố tỷ lệ thuận với lợi nhuận, doanh thu thuần năm 2021 giảm 64,74% nghĩa là giảm 2.066.764.273 đồng. Song doanh thu tài chính tăng nhưng không đáng kể. Như vậy, nhóm yếu tố tỷ lệ thuận với lợi nhuận trong năm 2021 đa phần đều giảm so với năm 2020 làm lợi nhuận giảm. Xét về nhóm yếu tố tỷ lệ nghịch với lợi nhuận, giá vốn hàng bán giảm 1.934.996.790 đồng, tương ứng tốc độ giảm 67,95%. Xét về tỷ trọng của giá vốn hàng bán so với doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ thì tỷ trọng này đã giảm từ 89,2% năm 2020 xuống 81,08% năm 2021. Đây là biểu hiện tốt, Công ty đã tìm được nguồn hàng, nhà cung cấp uy tín chất lượng với mức giá thấp hơn kì trước nhưng với giá vốn này vẫn còn tương đối cao và chỉ là nguồn hàng tạm thời so với kì trước vì chưa mang lại nhiều lợi nhuận cho Công ty. Các chi phí còn lại trong năm 2021 so với năm 2020: chi phí tài chính giảm 22.693.611 đồng (giảm 100%), chi phí quản lý kinh

doanh giảm 351.122.235 đồng (giảm 30,61%). Qua bảng 2.5 ta thấy được chi phí quản lý kinh doanh có giảm do trong năm Công ty chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid nên đã giảm thiểu chi phí kinh doanh một cách thụ động như giảm tiền thuê văn phòng, giảm tiền điện, nước, chi phí thưởng lương, Tuy nhiên qua bảng 2.6 khoản mục chi phí quản lý kinh doanh vẫn còn chiếm tỷ trọng quá nhiều là 70,74% đối với doanh thu. Còn chi phí tài chính của công ty chủ yếu phát sinh từ các khoản lãi vay, nên công ty có kế hoạch vay hợp lý để tận dụng triệt để các khoản tiền vay này cho việc đầu tư kinh doanh nhằm giảm thiểu chi phí. Trong thời gian tới nên điều chỉnh lại chi phí này để đạt hiệu quả cao hơn, tránh tình trạng công nhân làm việc không hiệu quả. Vì vậy, lợi nhuận kế toán sau thuế tăng 242.057.497 đồng so với 2020.

Tóm lại: Qua bảng số liệu và những nhận xét khái quát ở trên có thể thấy tình hình kinh doanh của Công ty đã thua lỗ trong ba năm. Công ty đã nỗ lực hết mình để phát triển và đạt được những cải thiện trong năm 2021, bằng chứng là trong năm 2021 công ty đã giảm được tình trạng lỗ so với năm trước, tiếp tục phát huy những ưu điểm như thế trong những năm tiếp theo thì chắc chắn Công ty sẽ đạt được lợi nhuận trong tương lai gần.

2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh trình độ sử dụng nguồn lực sẵn có để đạt được kết quả kinh doanh cao nhất và lâu dài với chi phí thấp nhất. Chính vì vậy việc sử dụng tài sản có hiệu quả là một trong những giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản chính là phân tích khả năng sinh lợi của tài sản. Có rất nhiều chỉ tiêu dùng để phân tích vấn đề này, nhưng tổng quát và quan trọng nhất trong phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp là chỉ tiêu Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA). Tuy nhiên, để có cái nhìn toàn diện về hiệu quả sử dụng tài sản, đầu tiên ta cũng cần phải có cái nhìn sơ lược về hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

2.2.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Bảng 2.7: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng TSNH của Công ty qua 3 năm

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	2019	2020	2021	Chênh lệch			
						2020 so với 2019		2021 so với 2020	
						+/-	%	+/-	%
1	Doanh thu thuần	Đồng	4.596.382.884	3.192.337.739	1.125.582.600	-1.404.045.145	-30,55	-2.066.755.139	-64,74
2	Giá vốn hàng bán	Đồng	3.483.629.176	2.847.600.875	912.604.085	-636.028.301	-18,26	-1.934.996.790	-67,95
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Đồng	-104.110.665	-825.222.100	-583.164.603	-721.111.435	+692,64	+242.057.497	-29,33
4	TSNH bình quân	Đồng	5.665.536.102	4.322.859.297	3.717.364.901,5	-1.342.676.805	-23,7	-605.494.396	-14,01
5	Các khoản phải thu ngắn hạn bình quân	Đồng	341.998.194	274.312.510,5	84.284.209	-67.685.684	-19,79	-190.028.302	-69,27
6	Hàng tồn kho bình quân	Đồng	3.669.473.136	2.959.986.912	2.561.174.240	-709.486.225	-19,33	-398.812.672	-13,47
7	Số vòng quay khoản phải thu (H_{PThuNH})	Vòng	13,44	11,64	13,35	-1,8	-13,41	+1,72	+14,75
8	Số ngày 1 vòng quay khoản phải thu (N _{PThuNH})	Ngày/ vòng	26,79	30,93	26,96	+4,15	+15,49	-3,98	-12,86
9	Số vòng quay HTK (H_{HTK})	vòng	0,95	0,96	0,36	+0,01	+1,34	-0,61	-62,96
10	Số ngày 1 vòng quay HTK (N _{HTK})	Ngày/ vòng	379,21	374,21	1.010,32	-5	-1,32	+636,11	+169,99
11	Số vòng quay TSNH (H_{TSNH})	Vòng	0,81	0,74	0,3	-0,07	-8,97	-0,44	-59
12	Số ngày 1 vòng quay TSNH (N _{TSNH})	Ngày/ vòng	443,74	487,49	1.188,94	+43,75	+9,86	+701,45	+143,89
13	Tỷ suất sinh lợi của TSNH	%	-1,84	-19,09	-15,69	-17,25		+3,4	
14	Tỷ suất sinh lợi của HTK	%	-2,84	-27,88	-22,77	-25,04		+5,11	
15	Tỷ suất sinh lợi của KPT	%	-30,44	-300,83	-691,90	-270,39		-391,07	

(Nguồn: Tính toán của sinh viên dựa vào số liệu trên BCDKT và BCKQKD của Công ty qua 3 năm)

Để phân tích hiệu quả sử dụng TSNH ta đi sâu vào phân tích tốc độ luân chuyển TSNH và phân tích khả năng sinh lợi của TSNH

a) Phân tích tốc độ luân chuyển TSNH

Trước tiên, phân tích tốc độ luân chuyển TSNH gồm 2 chỉ tiêu số vòng quay TSNH và số ngày 1 vòng quay TSNH.

Số vòng quay TSNH: cao nhất ở năm 2019, thấp nhất ở năm 2021. Cụ thể năm 2019 vòng quay TSNH là 0,81 vòng, đến năm 2020 giảm xuống là 0,74 vòng, năm 2021 lại giảm mạnh và đạt 0,3 vòng. Để có cái nhìn chi tiết, ta so sánh giữa năm 2020 và năm 2019. Như đã nói ở trên, chỉ tiêu số vòng quay TSNH (H_{TSNH}) ở năm 2021 giảm, đồng nghĩa với việc số ngày 1 vòng quay TSNH (N_{TSNH}) tăng lên. Ta xét hai nhân tố chính tác động đến số vòng quay TSNH (H_{TSNH}) là: Tổng tài sản ngắn hạn bình quân ($\sum TSNH$) và Doanh thu thuần (DTT)

$$H_{TSNH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}} \text{ (vòng)}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố tổng TSNH bình quân:

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSNH \sum TSNH} &= (DTT_{2019} / \sum TSNH_{2020}) - (DTT_{2019} / \sum TSNH_{2019}) \\ &= \left(\frac{4.596.382.884}{4.322.859.297} - \frac{4.596.382.884}{5.665.536.102} \right) = +0,25 \text{ (vòng)} \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần:

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSNH DTT} &= (DTT_{2020} / \sum TSNH_{2020}) - (DTT_{2019} / \sum TSNH_{2020}) \\ &= \left(\frac{3.192.337.739}{4.322.859.297} - \frac{4.596.382.884}{4.322.859.297} \right) = -0,32 \text{ (vòng)} \end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta H_{TSNH} = \Delta H_{TSNH \sum TSNH} + \Delta H_{TSNH DTT} = -0,07 \text{ (vòng)}$$

+ Giá trị TSNH bị lãng phí = $(DTT_{2020} * (N_{TSNH2020} - N_{TSNH2019})) / 360$

$$= \frac{3.192.337.739 \times (487,49 - 443,74)}{360} = +387.957.711,3 \text{ đồng}$$

Qua các con số tính toán trên, ta thấy nhân tố tổng TSNH bình quân tác động làm tăng số vòng quay TSNH, còn nhân tố doanh thu thuần tác động làm giảm số vòng quay TSNH. Cụ thể: Năm 2020, tổng TSNH bình quân giảm 1.342.676.805 đồng so với năm 2019, tương ứng với tốc độ giảm là 23,7%, điều này làm H_{TSNH} tăng 0,25 vòng. TSNH bình quân giảm chủ yếu là do các khoản tiền và tương đương tiền bình quân, phải thu khách hàng bình quân và hàng tồn kho bình quân giảm. HTK của doanh nghiệp cuối năm giảm đi so với đầu năm là do tình hình tiêu thụ kém, đơn đặt hàng giảm đi, quy mô sản xuất bị thu hẹp nên DN đã giảm lượng vật tư dự trữ. Vì tình hình tiêu thụ kém, không có nhiều đơn đặt hàng nên khoản mục tiền và tương đương tiền cũng giảm đi đáng kể so với năm trước. Xét khoản phải thu khách hàng bình quân giảm là do trong năm DN thực hiện hiệu quả chính sách quản lý và

thu hồi nợ, thường xuyên theo dõi đơn đốc khách hàng trả nợ đúng hạn. Bằng việc tổ chức theo dõi nợ cho từng đối tượng và theo thời gian thu hồi các khoản nợ đã giúp DN giảm đáng kể khoản phải thu ngắn hạn, góp phần đẩy nhanh số vòng quay vốn, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Bên cạnh sự tác động của nhân tố tổng TSNH bình quân thì sự thay đổi của nhân tố doanh thu thuần cũng gây ảnh hưởng mạnh tới H_{TSNH} . Doanh thu thuần 2020 giảm 1.404.045.145 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 30,55%, làm cho số vòng quay TSNH giảm 0,32 vòng. Doanh thu thuần giảm tập trung vào khoản mục doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. Khoản mục này giảm do trong kỳ công ty không ký kết được nhiều hợp đồng, chưa đủ sức cạnh tranh với các công ty lớn cùng ngành. Điều này làm doanh thu thuần của Công ty giảm trong năm 2020, tác động xấu đến tốc độ luân chuyển của TSNH. Trong kỳ kinh doanh tới công ty nên chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường. Cụ thể năm 2019 số ngày một vòng quay TSNH là 443,74 ngày/vòng, năm 2020 con số này là 487,49 ngày/vòng, tăng 43,75 ngày/vòng. Làm giá trị TSNH mà công ty lãng phí tăng lên là 387.957.711,3 đồng, tác động không tốt đến tình hình sản xuất kinh doanh năm 2020. So sánh tiếp ở năm 2021 với năm 2020, ta thực hiện tính toán để có thể nắm bắt thực trạng chính xác hơn.

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố tổng TSNH bình quân:

$$\begin{aligned}\Delta H_{TSNH \Sigma TSNH} &= (DTT_{2020} / \Sigma TSNH_{2021}) - (DTT_{2020} / \Sigma TSNH_{2020}) \\ &= \left(\frac{3.192.337.739}{3.717.364.901,5} - \frac{3.192.337.739}{4.322.859.297} \right) = +0,12 \text{ (vòng)}\end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần:

$$\begin{aligned}\Delta H_{TSNH DTT} &= (DTT_{2021} / \Sigma TSNH_{2021}) - (DTT_{2020} / \Sigma TSNH_{2021}) \\ &= \left(\frac{1.125.582.600}{3.717.364.901,5} - \frac{3.192.337.739}{3.717.364.901,5} \right) = -0,56 \text{ (vòng)}\end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta H_{TSNH} = \Delta H_{TSNH \Sigma TSNH} + \Delta H_{TSNH DTT} = -0,44 \text{ (vòng)}$$

+ Giá trị TSNH bị lãng phí = $(DTT_{2021} * (N_{TSNH2021} - N_{TSNH2020})) / 360$

$$= \frac{1.125.582.600 \times (1.188,94 - 487,49)}{360} = +2.193.166.430 \text{ đồng}$$

Nhìn vào số liệu tính toán ở trên ta thấy số vòng quay TSNH năm 2021 giảm so với năm 2020, H_{TSNH} năm 2020 là 0,74 vòng, năm 2021 là 0,3 vòng, giảm 0,44 vòng, tương ứng với tốc độ giảm là 59%. H_{TSNH} giảm là do các nguyên nhân sau: Tổng TSNH bình quân năm 2021 so với năm 2020 giảm 605.494.396 đồng, tương ứng giảm với tốc độ 14,01% làm số vòng quay TSNH tăng 0,12 vòng. Có thể thấy hầu hết các khoản mục tài sản ngắn hạn đều giảm, nhưng trong đó vẫn đáng chú ý là khoản phải thu khách hàng bình quân, trả trước cho người bán bình quân và hàng tồn kho bình quân. Trong kỳ kinh doanh này khoản

phải thu khách hàng vẫn tiếp tục giảm, nguyên nhân chủ yếu là do công ty có chính sách thắt chặt các khoản nợ, khoản vốn của công ty bị chiếm dụng nhiều. Đối với khoản mục hàng tồn kho năm 2021 lại giảm, cũng như tình trạng năm trước nguyên nhân chính là do kỳ này công ty chưa ký kết được nhiều hợp đồng có giá trị lớn và thêm vào đó với tác động của yếu tố bên ngoài là dịch bệnh Covid 19 diễn ra làm Công ty phải ngưng hoạt động từ tháng 10/2021 đến hết tháng 1/2022, công ty cắt giảm lượng vật tư dự trữ. Trả trước cho người bán giảm do tình hình trong kỳ công ty không mua nhiều vật tư dự trữ nên giảm khoản đặt cọc trước cho nhà cung cấp. Doanh thu thuần giảm mạnh 2.066.755.139 đồng, ứng với tốc độ giảm 64,74%, làm cho số vòng quay TSNH giảm 0,56 vòng. Như đã nói ở trên, công ty bị giảm tổng DTT, đặc biệt trong đó là sự giảm của doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ, tình hình kinh doanh trong kỳ bị sa sút. H_{TSNH} giảm có nghĩa là số ngày một vòng quay TSNH tăng. Cụ thể: Năm 2020 số vòng quay TSNH là 487,49 ngày/vòng, năm 2021 con số này là 1.188,94 ngày/vòng. Tức tăng 701,45 ngày/vòng, tương ứng tăng với tốc độ 143,89%. Điều này có nghĩa là công ty đã lãng phí đi 2.193.166.430 đồng phần TSNH.

b) Phân tích hiệu quả sử dụng TSNH

Để có cái nhìn bao quát hơn, ta xem xét chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi của TSNH:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất sinh lợi của TSNH} &= \frac{\text{DTT}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}} \times \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}} \\ &= H_{\text{TSNH}} \times \text{ROS} \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố H_{TSNH} :

$$\begin{aligned} \Delta \text{Tỷ suất sinh lợi TSNH}_{H_{\text{TSNH}}} &= (H_{\text{TSNH}_{2020}} - H_{\text{TSNH}_{2019}}) \times \text{ROS}_{2019} \\ &= (0,74 - 0,81) \times (-2,27) = 0,1649 \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROS:

$$\begin{aligned} \Delta \text{Tỷ suất sinh lợi TSNH}_{\text{ROS}} &= H_{\text{TSNH}_{2020}} \times (\text{ROS}_{2020} - \text{ROS}_{2019}) \\ &= 0,74 \times ((-25,85) - (-2,27)) = -17,417 \end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta \text{Tỷ suất sinh lợi của TSNH} = 0,1649 + (-17,417) = -17,25$$

Sau khi biến đổi công thức bằng phương pháp Dupont như phần cơ sở lý luận đã trình bày, ta thấy Tỷ suất sinh lợi của TSNH chịu sự tác động của hai nhân tố, đó là: Số vòng quay TSNH (H_{TSNH}) và Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS). Nhìn vào những con số ở trên ta thấy tỷ suất sinh lợi của TSNH năm 2020 giảm 17,25% so với năm 2019. Trong

đó H_{TSNH} tác động làm Tỷ suất sinh lợi TSNH tăng, còn sức sinh lợi của doanh thu (ROS) lại tác động ngược lại. Nhưng tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần lại tác động nhiều hơn.

Ta thấy rõ rằng H_{TSNH} năm 2019 là 0,81 lần, tức 1 đồng tài sản bình quân được đầu tư vào kinh doanh mang về 0,81 đồng doanh thu thuần. Năm 2020, Số vòng quay của tài sản giảm đi là 0,74 lần, có nghĩa là 1 đồng tài sản bình quân đầu tư kinh doanh thì mang lại 0,74 đồng doanh thu thuần, giảm 0,07 lần so với năm 2019, ứng với tốc độ giảm 8,97%. Đây là dấu hiệu không tốt, năm 2020, việc kinh doanh của Công ty không được hiệu quả, điều này không mang lại kết quả tích cực mà làm cho doanh thu thuần giảm đi. Để có cái nhìn rõ hơn về H_{TSNH} , ta xét số vòng quay TSNH (H_{TSNH}). Chỉ tiêu này có xu hướng giảm trong năm 2019. Như ở phần trên đã phân tích, H_{TSNH} năm 2020 có dấu hiệu giảm so với năm 2019 (giảm với tốc độ -8,97%). Sở dĩ có sự giảm sút như vậy là do trong năm 2020, doanh thu thuần giảm xuống, tổng TSNH bình quân có xu hướng giảm nhẹ. Ta nhìn vào tốc độ luân chuyển của hai TSNH điển hình đó là: hàng tồn kho và khoản phải thu, nó cho thấy rằng trong năm 2020 Công ty đã quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản chưa thật sự hiệu quả. Bằng chứng là hàng tồn kho còn tồn đọng khá nhiều qua các năm và chỉ giảm đi một ít. Cùng lúc đó, Công ty thực hiện tốt chính sách thu hồi nợ làm cho tổng TSNH giảm. Trong khi đó, DTT giảm mạnh như đã giải thích ở trên làm cho H_{TSNH} giảm 0,07 lần (tương ứng giảm 8,97%) nhưng lại làm Tỷ suất sinh lợi TSNH tăng 0,16%.

Nhân tố thứ hai tác động đến Tỷ suất sinh lợi TSNH đó là Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS). ROS năm 2019 là -2,27%, có nghĩa là cứ 100 đồng doanh thu thuần thì Công ty lỗ 2,27 đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này năm 2020 là -25,85% giảm mạnh so với năm 2019 23,59%. ROS giảm là do lợi nhuận sau thuế của năm 2020 giảm so với năm 2019, tình hình kinh doanh của Công ty đã bị lỗ năm 2019 và tiếp tục lỗ mạnh ở năm 2020. Tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế làm tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS) giảm 23,59% so với năm 2019. Việc này đã tác động tiêu cực làm Tỷ suất sinh lợi TSNH năm 2020 giảm đi 17,4%.

Xem xét đến tỷ suất sinh lợi của TSNH năm 2020 - 2021,

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố H_{TSNH} :

$$\begin{aligned}\Delta \text{Tỷ suất sinh lợi TSNH}_{H_{TSNH}} &= (H_{TSNH_{2021}} - H_{TSNH_{2020}}) \times ROS_{2020} \\ &= (0,3 - 0,74) \times (-25,85) = 11,26\end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROS:

$$\begin{aligned}\Delta \text{Tỷ suất sinh lợi TSNH}_{ROS} &= H_{TSNH_{2021}} \times (ROS_{2021} - ROS_{2020}) \\ &= 0,3 \times ((-51,81) - (-25,85)) = -7,86\end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta \text{Tỷ suất sinh lợi của TSNH} = 11,26 + (-7,86) = 3,4$$

H_{TSNH} năm 2021 là 0,3 lần, giảm so với năm 2020 là 0,44 lần, ứng với tốc độ giảm là 59%. Tuy nhiên điều này lại làm Tỷ suất sinh lợi TSNH tăng 11,26%. Mặc dù H_{TSNH} giảm, không cải thiện mấy so với năm 2019 nhưng đã giúp Tỷ suất sinh lợi TSNH tăng nhẹ mà nguyên nhân chính làm H_{TSNH} giảm là do tổng tài sản bình quân năm 2021 giảm 14,01% so với năm 2020. Năm 2021, tổng số doanh thu thuần có tốc độ giảm là 64,74%, cho thấy trong năm này, Công ty đã không tiêu thụ được nhiều sản phẩm làm doanh thu thuần giảm dẫn đến lợi nhuận trong năm giảm theo. Trong năm 2021, do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp cộng thêm tình hình thua lỗ trong những năm trước, công ty không nhận được nhiều hợp đồng đặt hàng. Bằng chứng là doanh thu thuần năm 2021 giảm mạnh, cụ thể là 2.066.755.139 đồng, giảm với tốc độ giảm là -64,74%. ROS tác động làm giảm Tỷ suất sinh lợi TSNH, doanh thu thuần giảm, chi phí hoạt động năm 2021 giảm nhiều hơn nên làm lợi nhuận năm 2021 tăng so với năm 2020. Tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế nhỏ hơn tốc độ giảm của doanh thu thuần nên ROS năm 2021 giảm xuống 25,96% so với năm 2013, đồng thời H_{TSNH} giảm lại làm cho Tỷ suất sinh lợi TSNH tăng. Tóm lại, tỷ suất sinh lời tài sản ngắn hạn được cải thiện trong năm 2021 là nhờ hiệu suất sử dụng tài sản, Công ty cần chú trọng cải thiện thêm tình hình sử dụng tài sản và Công ty cần tích cực đưa ra những chính sách phù hợp tăng doanh thu để cải thiện tình trạng thua lỗ nhiều năm của Công ty.

Kết luận: Hiệu quả sử dụng TSNH của Công ty có sự giảm đi qua từng năm. Vòng quay TSNH cao nhất ở năm 2019 và giảm mạnh vào năm 2021. Do đó, công ty cũng đã lãng phí đi một phần lớn TSNH. Trong kỳ kinh doanh tới công ty nên có những biện pháp làm tăng số vòng quay TSNH, tiết kiệm phần TSNH của công ty, tránh tình trạng lãng phí như những kỳ kinh doanh vừa qua. Về tỷ suất sinh lợi của TSNH vẫn mang giá trị âm, nhưng có cố gắng tăng lên ở năm 2021.

Để hiểu rõ hơn về hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn, ta tiếp tục xem xét hiệu quả sử dụng hàng tồn kho và hiệu quả sử dụng khoản phải thu. Đây là hai loại tài sản ngắn hạn điển hình, đều chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản ngắn hạn và sự biến động của chúng có tác động mạnh đến tổng tài sản ngắn hạn.

2.2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng từng loại TSNH

- a) Phân tích hiệu quả sử dụng hàng tồn kho
 - Phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho

Dựa vào bảng số liệu ở trên ta thấy số vòng quay HTK cao nhất ở năm 2020 và thấp nhất ở năm 2021. Để dễ dàng nắm bắt được vấn đề, đầu tiên ta so sánh giữa năm 2020 và 2019. Số vòng quay HTK năm 2019 là 0,95 vòng, con số này ở năm 2020 là 0,96 vòng, tăng 0,01 vòng so với năm 2020, tương ứng tăng 1,34%. Ta xét hai nhân tố chính tác động đến số vòng quay hàng tồn kho (H_{HTK}): Giá vốn hàng bán (GVHB) và Giá trị hàng tồn kho bình quân (HTK).

$$H_{HTK} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán/DTT}}{\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân}} \text{ (vòng)}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá trị hàng tồn kho bình quân:

$$\begin{aligned} \Delta H_{HTK} \Sigma_{HTK} &= (GVHB_{2019} / HTK_{2020}) - (GVHB_{2019} / HTK_{2019}) \\ &= \left(\frac{3.483.629.176}{2.959.986.912} - \frac{3.483.629.176}{3.669.473.136} \right) = +0,23 \text{ (vòng)} \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá vốn hàng bán:

$$\begin{aligned} \Delta H_{HTK} GVHB &= (GVHB_{2020} / HTK_{2020}) - (GVHB_{2019} / HTK_{2020}) \\ &= \left(\frac{2.847.600.875}{2.959.986.912} - \frac{3.483.629.176}{2.959.986.912} \right) = -0,22 \text{ (vòng)} \end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta H_{HTK} = \Delta H_{HTK} \Sigma_{HTK} + \Delta H_{HTK} GVHB = +0,01 \text{ (vòng)}$$

Trước hết ta đi xem xét yếu tố giá trị hàng tồn kho bình quân. Cụ thể: Giá trị hàng tồn kho bình quân năm 2020 giảm 709.486.225 đồng so với năm 2019, ứng với tốc độ giảm là 19,33%. Điều này đã tác động làm H_{HTK} tăng 0,23 vòng. Giá trị hàng tồn kho bình quân năm 2020 giảm, Công ty không thu nhiều hợp đồng đặt hàng mới nên Công ty không dự trữ thêm HTK, Công ty đi vào thực hiện những hợp đồng đã kí kết nên HTK giảm một ít, công ty còn dự trữ vật tư để thực hiện dịch vụ bảo trì thang máy định kì khi cần sửa chữa, thay thế và doanh thu trong kì chủ yếu từ việc bảo trì thang máy. Nhân tố giá vốn hàng bán làm giảm H_{HTK} , giá vốn hàng bán năm 2020 giảm 636.028.301 đồng, với tốc độ giảm là 18,26%, đã tác động làm giảm H_{HTK} 0,22 vòng. Như đã nói ở trên, năm 2020 là năm làm ăn kém hiệu quả, doanh thu công ty thu về từ các công trình giảm mạnh nên giá vốn tương ứng cũng giảm theo. Ngoài ra giá vốn hàng bán là nhân tố mà Công ty khó có thể chủ động vì nhiều lý do khác nhau. Ta có thể thấy, nhân tố giá vốn hàng bán tác động tiêu cực đến số vòng quay hàng tồn kho (H_{HTK}). Số ngày một vòng quay hàng tồn kho giảm đi 5 ngày/vòng, tương ứng với tốc độ giảm là 1,32%. Điều này chứng tỏ công tác quản lý HTK đã được cải thiện một ít, tác động làm tốc độ luân chuyển TSNH tăng lên, đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi HTK thành tiền hoặc các khoản phải thu càng lớn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn.

Tiếp theo ta so sánh giữa năm 2021 và 2020. Ta cũng tiến hành tính toán mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến H_{HTK} .

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá trị hàng tồn kho bình quân:

$$\begin{aligned}\Delta H_{HTK \Sigma HTK} &= (GVHB_{2020} / HTK_{2021}) - (GVHB_{2020} / HTK_{2020}) \\ &= \left(\frac{2.847.600.875}{2.561.174.240} - \frac{2.847.600.875}{2.959.986.912} \right) = +0,15 \text{ (vòng)}\end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá vốn hàng bán:

$$\begin{aligned}\Delta H_{HTK GVHB} &= (GVHB_{2021} / HTK_{2021}) - (GVHB_{2020} / HTK_{2021}) \\ &= \left(\frac{912.604.085}{2.561.174.240} - \frac{2.847.600.875}{2.561.174.240} \right) = -0,76 \text{ (vòng)}\end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta H_{HTK} = \Delta H_{HTK \Sigma HTK} + \Delta H_{HTK GVHB} = -0,61 \text{ (vòng)}$$

Sang năm 2021 số vòng quay hàng tồn kho có dấu hiệu giảm, giảm 0,61 vòng so với năm 2020, tương ứng giảm với tốc độ 62,96%. Nhìn vào kết quả tính toán ở trên dễ thấy nhân tố giá vốn hàng bán có tác động tiêu cực đến số vòng quay hàng tồn kho. Ngược lại yếu tố giá trị hàng tồn kho bình quân lại có tác động tích cực đến số vòng quay hàng tồn kho. Cụ thể ta đi vào chi tiết từng yếu tố: Giá trị hàng tồn kho bình quân năm 2021 so với năm 2020 giảm 398.812.672 đồng, tương ứng giảm 13,47%. Sự biến động này làm H_{HTK} tăng 0,15 vòng. Hàng tồn kho giảm trong năm 2021 chủ yếu nằm ở khoản mục nguyên vật liệu, hàng hóa bán ra rất ít, tình trạng ế ẩm kéo dài liên miên, doanh nghiệp hạn chế việc dự trữ. Với bối cảnh hiện nay, công ty phải đối mặt với tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp nên phải tạm ngừng hoạt động từ tháng 10/2021 làm tình trạng hàng tồn kho ứ đọng nhiều nên công ty không dự trữ thêm HTK. Giá vốn hàng bán giảm 1.934.996.790 đồng so với năm 2020, tương ứng giảm 67,95%. Điều này làm cho số vòng quay hàng tồn kho giảm mạnh 0,76 vòng. Cũng như trên, giá vốn hàng bán là yếu tố khó chủ động nên việc giá vốn giảm là do doanh thu giảm. Ngoài ra, giá vốn giảm là do thị trường nguyên vật liệu có biến động giảm, tìm được nhà cung cấp phù hợp, chi phí bỏ ra ít hơn lúc trước nhưng nguyên vật liệu vẫn đảm bảo chất lượng. Như vậy, năm 2021 là năm bị ảnh hưởng kinh tế vì yếu tố bên ngoài, vì dịch bệnh bùng phát làm nền kinh tế bị trì trệ, làm H_{HTK} giảm 0,61 vòng, đồng nghĩa với N_{HTK} tăng lên 636,11 ngày/vòng. Cũng đồng nghĩa là khả năng chuyển đổi thành tiền hoặc khoản phải thu của hàng tồn kho thấp đi. Như vậy, sang năm 2021 tình hình công ty vẫn trên đà thụt lùi, kém hiệu quả hơn. Công ty cần khắc phục những nhược điểm đó, chủ động hơn để tình hình kinh doanh của công ty có bước phát triển vượt bậc.

- Phân tích hiệu quả sử dụng hàng tồn kho

Thứ hai ta đi vào phân tích tỷ suất sinh lợi của HTK:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất sinh lợi của HTK} &= \frac{\text{DTT}}{\text{Giá trị HTK bình quân}} \times \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}} \\ &= H_{\text{HTK}} \times \text{ROS} \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố H_{HTK} :

$$\begin{aligned} \Delta \text{Tỷ suất sinh lợi HTK}_{H_{\text{HTK}}} &= (H_{\text{HTK}_{2020}} - H_{\text{HTK}_{2019}}) \times \text{ROS}_{2019} \\ &= (0,96 - 0,95) \times (-2,27) = -0,394 \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROS:

$$\begin{aligned} \Delta \text{Tỷ suất sinh lợi HTK}_{\text{ROS}} &= H_{\text{HTK}_{2020}} \times (\text{ROS}_{2020} - \text{ROS}_{2019}) \\ &= 0,96 \times ((-25,85) - (-2,27)) = -25,436 \end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta \text{Tỷ suất sinh lợi của HTK} = (-0,394) + (-25,436) = -25,04$$

Ta thấy Tỷ suất sinh lợi của HTK chịu sự tác động của hai nhân tố, đó là: Số vòng quay HTK (H_{HTK}) và Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS). Nhìn vào những con số ở trên ta thấy tỷ suất sinh lợi của HTK năm 2020 giảm 25,04% so với năm 2019. Trong đó H_{HTK} và sức sinh lợi của doanh thu (ROS) đều tác động làm Tỷ suất sinh lợi HTK giảm. Nhưng tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần lại tác động nhiều hơn.

Ta thấy rõ rằng H_{HTK} năm 2019 là 0,95 lần, tức 1 đồng HTK bình quân được đầu tư vào kinh doanh mang về 0,95 đồng doanh thu thuần. Năm 2020, Số vòng quay của tài sản tăng lên là 0,96 lần, có nghĩa là 1 đồng tài sản bình quân đầu tư kinh doanh thì mang lại 0,96 đồng doanh thu thuần, tăng 0,01 lần so với năm 2019, ứng với tốc độ tăng 1,34%. Đi sâu vào phân tích, Ta thấy DTT ở năm 2020 giảm mạnh so với năm 2019 như đã giải thích ở trên, và HTK bình quân cũng giảm đi bằng chứng là hàng tồn kho còn tồn đọng khá nhiều qua các năm và chỉ giảm đi một ít làm cho Tỷ suất sinh lợi HTK tăng nhẹ nhưng vì Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS) mang giá trị âm nên làm Tỷ suất sinh lợi HTK giảm đi 0,394%.

Nhân tố thứ hai tác động đến Tỷ suất sinh lợi HTK đó là Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS). ROS năm 2019 là -2,27%, có nghĩa là cứ 100 đồng doanh thu thuần thì Công ty lỗ 2,27 đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này năm 2020 là -25,85% giảm mạnh so với năm 2019 23,59%. ROS giảm là do lợi nhuận sau thuế của năm 2020 giảm so với năm 2019, tình hình kinh doanh của Công ty đã bị lỗ năm 2019 và tiếp tục lỗ mạnh ở năm 2020. Tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế làm tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS) giảm 23,59% so với năm 2019. Việc này đã tác động tiêu cực làm Tỷ suất sinh lợi HTK năm 2020 giảm đi 25,436%.

Thứ hai ta xem xét tỷ suất sinh lợi của HTK của năm 2020 và 2021,

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố H_{HTK} :

$$\begin{aligned}\Delta \text{Tỷ suất sinh lợi HTK}_{H_{HTK}} &= (H_{HTK_{2021}} - H_{HTK_{2020}}) \times ROS_{2020} \\ &= (0,36 - 0,96) \times (-25,85) = 16,52\end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROS:

$$\begin{aligned}\Delta \text{Tỷ suất sinh lợi HTK}_{ROS} &= H_{HTK_{2021}} \times (ROS_{2021} - ROS_{2020}) \\ &= 0,36 \times ((-51,81) - (-25,85)) = -11,41\end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta \text{Tỷ suất sinh lợi của HTK} = 16,52 + (-11,41) = 5,11$$

Tỷ suất sinh lợi của HTK chịu sự tác động của hai nhân tố, đó là: Số vòng quay HTK (H_{HTK}) và Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS). Nhìn vào những con số ở trên ta thấy Tỷ suất sinh lợi của HTK năm 2021 tăng 5,11% so với năm 2020. Trong đó H_{HTK} tác động làm Tỷ suất sinh lợi tăng 16,52% còn sức sinh lợi của doanh thu (ROS) tác động làm Tỷ suất sinh lợi HTK giảm 11,41%.

Ta thấy rõ rằng H_{HTK} năm 2020 là 0,96 lần, tức 1 đồng HTK bình quân được đầu tư vào kinh doanh mang về 0,96 đồng doanh thu thuần. Năm 2021, Số vòng quay của tài sản là 0,36 lần, có nghĩa là 1 đồng tài sản bình quân đầu tư kinh doanh thì mang lại 0,36 đồng doanh thu thuần, giảm 0,61 lần so với năm 2020, ứng với tốc độ giảm 62,96%. Đi sâu vào phân tích, Ta thấy DTT ở năm 2021 giảm mạnh so với năm 2020 như đã giải thích ở trên, và HTK bình quân cũng giảm đi bằng chứng là tồn kho Công ty vẫn còn tồn đọng quá nhiều và HTK chỉ giảm đi một ít do công việc bảo trì hàng tháng cần sửa chữa, thay thế thiết bị, vật tư làm cho Tỷ suất sinh lợi HTK giảm nhưng vì Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS) mang giá trị âm nên làm Tỷ suất sinh lợi HTK tăng lên 16,52%.

Nhân tố thứ hai tác động đến Tỷ suất sinh lợi HTK đó là Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS). ROS năm 2021 là -51,81%, có nghĩa là cứ 100 đồng doanh thu thuần thì Công ty lỗ 51,81 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2021, tổng số doanh thu thuần có tốc độ giảm là 64,74%, cho thấy trong năm này, Công ty đã không tiêu thụ được nhiều sản phẩm làm doanh thu thuần giảm dẫn đến lợi nhuận trong năm giảm theo. Trong năm 2021, do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp cộng thêm tình hình thua lỗ trong những năm trước, công ty không nhận được nhiều hợp đồng đặt hàng. Bằng chứng là doanh thu thuần năm 2021 giảm mạnh, cụ thể là 2.066.755.139 đồng, giảm với tốc độ giảm là -64,74%. ROS tác động làm giảm Tỷ suất sinh lợi HTK, doanh thu thuần giảm, chi phí hoạt động năm 2021 giảm nhiều hơn nên làm lợi nhuận năm 2021 tăng so với năm 2020. Tốc độ giảm của lợi nhuận

sau thuế nhỏ hơn tốc độ giảm của doanh thu thuần nên ROS năm 2021 giảm xuống 25,96% so với năm 2020.

b) Phân tích hiệu quả sử dụng khoản phải thu

Tiếp theo ta tiếp tục phân tích hiệu quả sử dụng khoản phải thu qua 2 chỉ tiêu: tốc độ luân chuyển KPT và tỉ suất sinh lợi của KPT.

- Tốc độ luân chuyển khoản phải thu

Đầu tiên, ta so sánh giữa năm 2020 với 2019.

$$H_{PthuNH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị KPT ngắn hạn bình quân}} \text{ (vòng)}$$

Qua công thức trên, dễ thấy số vòng quay khoản phải thu (H_{PthuNH}) chịu tác động bởi 2 nhân tố: Doanh thu thuần và Giá trị khoản phải thu ngắn hạn bình quân.

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá trị khoản phải thu ngắn hạn bình quân:

$$\begin{aligned} \Delta H_{PthuNH} \Sigma KPT &= (DTT_{2019} / KPT_{2020}) - (DTT_{2019} / KPT_{2019}) \\ &= \left(\frac{4.596.382.884}{274.312.510,5} - \frac{4.596.382.884}{341.998.194} \right) = +3,32 \text{ (vòng)} \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần:

$$\begin{aligned} \Delta H_{PthuNH} DTT &= (DTT_{2020} / KPT_{2020}) - (DTT_{2019} / KPT_{2020}) \\ &= \left(\frac{3.192.337.739}{274.312.510,5} - \frac{4.596.382.884}{274.312.510,5} \right) = -5,12 \text{ (vòng)} \end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta H_{PthuNH} = \Delta H_{PthuNH} \Sigma KPT + \Delta H_{PthuNH} DTT = -1,8 \text{ (vòng)}$$

Nhìn vào số liệu tính toán ở trên ta thấy số vòng quay khoản phải thu (H_{PthuNH} năm 2020 giảm 1,8 vòng so với năm 2019, tương ứng với tốc độ giảm là 13,41%. Nguyên nhân chính dẫn đến sự giảm sút này là do mức ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần tác động mạnh nhất. Cụ thể ta đi sâu vào từng nhân tố: Giá trị khoản phải thu bình quân năm 2019 là 341.998.194 đồng, năm 2020 con số này là 274.312.510,5 đồng, giảm 67.685.683,5 đồng. Khoản phải thu bình quân giảm là do khoản phải thu khách hàng giảm. Trong năm 2020, khoản phải thu khách hàng bình quân giảm nguyên nhân là do công tác quản lý và thu hồi nợ của Công ty đang dần tốt lên, cũng trong năm này công ty đã có những dự toán sát với

thực tế. Do nguyên nhân này mà số vòng quay khoản phải thu tăng 3,32 vòng so với năm 2019. Doanh thu thuần năm 2020 giảm mạnh làm cho số vòng quay khoản phải thu ngắn hạn giảm 5,12 vòng. Doanh thu thuần giảm là do doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm mạnh nhất. Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu thuần giảm đã phân tích ở trên. Tóm lại, năm 2020 số vòng quay khoản phải thu ngắn hạn giảm (giảm 1,8 vòng). Đồng nghĩa với việc kỳ thu tiền bình quân cao, làm giảm tốc độ luân chuyển TSNH.

Tiếp theo ta so sánh giữa năm 2021 và 2020. Ta cũng tiến hành tính toán mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến H_{HTK} .

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá trị khoản phải thu ngắn hạn bình quân:

$$\begin{aligned}\Delta H_{PThNH \Sigma KPT} &= (DTT_{2020} / KPT_{2021}) - (DTT_{2020} / KPT_{2020}) \\ &= \left(\frac{3.192.337.739}{84.284.209} - \frac{3.192.337.739}{274.312.510,5} \right) = +26,24 \text{ (vòng)}\end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần:

$$\begin{aligned}\Delta H_{PThNH DTT} &= (DTT_{2021} / KPT_{2021}) - (DTT_{2020} / KPT_{2021}) \\ &= \left(\frac{1.125.582.600}{84.284.209} - \frac{3.192.337.739}{84.284.209} \right) = -24,52 \text{ (vòng)}\end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta H_{PThNH} = \Delta H_{PThNH \Sigma KPT} + \Delta H_{PThNH DTT} = +1,72 \text{ (vòng)}$$

Ngược lại với năm 2020, trong năm 2021 tình hình thu hồi nợ của Công ty có sự phát triển cao cho thấy Công ty đã nỗ lực để giảm tình trạng khách hàng chiếm dụng vốn của công ty. Năm 2021, số vòng quay khoản phải thu tăng 1,72 vòng so với năm 2020. Trong đó nhân tố phải thu ngắn hạn bình quân tác động tích cực nhất đến số vòng quay khoản phải thu. Cụ thể ta đi sâu tìm nguyên nhân chính dẫn đến sự thay đổi này: Giá trị khoản phải thu ngắn hạn bình quân tiếp tục giảm trong năm 2021. Con số này ở năm 2021 giảm đi 190.028.302 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 69,27% so với năm 2020. Điều này đã làm cho số vòng quay khoản phải thu tăng 26,24 vòng. Trong năm này, cả khoản phải thu khách hàng bình quân và trả trước cho người bán đều giảm, nguyên nhân chính đã được nêu ở trên. DTT năm 2021 giảm mạnh, từ 3.192.337.739 đồng năm 2020 xuống 1.125.582.600 đồng năm 2021, giảm 2.066.755.139 đồng, tương ứng với tốc độ giảm 64,74%. Điều này làm cho số vòng quay khoản phải thu ngắn hạn giảm 24,52 vòng. DTT giảm mạnh chủ yếu là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm mạnh, cho thấy tình hình kinh doanh trong năm 2021 của Công ty vẫn không khả quan. Như vậy, số vòng quay khoản phải thu

ngắn hạn tăng tức số ngày một vòng quay giảm 3,98 ngày/vòng, tương ứng giảm 12,86%. Tuy số ngày khoản phải thu ngắn hạn giảm ít nhưng điều này cũng cho thấy Công ty đã có những bước phát triển trong tình hình kinh doanh cũng như chính sách thu hồi các khoản nợ. Để có kết quả tốt hơn trong năm tới, Công ty cần có chính sách bán chịu cụ thể và hợp lý hơn để vừa có thể giữ được niềm tin của khách hàng, vừa mang lại hiệu quả cao trong kinh doanh.

- Tỷ suất sinh lợi khoản phải thu

Thứ hai ta đi vào phân tích tỉ suất sinh lợi của KPT,

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất sinh lợi của KPT} &= \frac{\text{DTT}}{\text{Giá trị KPT bình quân}} \times \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}} \\ &= H_{\text{KPT}} \times \text{ROS} \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố H_{KPT} :

$$\begin{aligned} \Delta \text{Tỷ suất sinh lợi KPT}_{H_{\text{KPT}}} &= (H_{\text{KPT}_{2020}} - H_{\text{KPT}_{2019}}) \times \text{ROS}_{2019} \\ &= (11,64 - 13,44) \times (-2,27) = 4,08 \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROS:

$$\begin{aligned} \Delta \text{Tỷ suất sinh lợi KPT}_{\text{ROS}} &= H_{\text{KPT}_{2020}} \times (\text{ROS}_{2020} - \text{ROS}_{2019}) \\ &= 11,64 \times ((-25,85) - (-2,27)) = -274,47 \end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta \text{Tỷ suất sinh lợi của KPT} = 4,08 + (-274,47) = -270,39$$

Tỷ suất sinh lợi của KPT phụ thuộc vào hai nhân tố: Số vòng quay khoản phải thu ngắn hạn (H_{PThNH}) và Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS). Trong năm 2019 – 2020, Tỷ suất sinh lợi KPT giảm 270,39%, Số vòng quay khoản phải thu ngắn hạn (H_{PThNH}) tác động làm tăng Tỷ suất sinh lợi KPT lên 4,08%, còn Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS) làm Tỷ suất sinh lợi KPT giảm đáng kể 274,47%.

Nhân tố đầu tiên là Số vòng quay khoản phải thu ngắn hạn (H_{PThNH}), năm 2020, Số vòng quay của PThNH là 11,64 lần, có nghĩa là 1 đồng PThNH bình quân thì mang lại 11,64 đồng doanh thu thuần, giảm 1,8 lần so với năm 2019, ứng với tốc độ giảm 13,41%. Sở dĩ có sự giảm sút như vậy là do trong năm 2020, doanh thu thuần giảm xuống, cùng lúc đó, Công ty có thu hồi nợ làm cho tổng PThNH giảm nhẹ nhưng chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong doanh thu thuần. Trong khi đó, DTT giảm mạnh như đã giải thích ở trên làm cho H_{PThNH} giảm 1,8 lần và ROS mang giá trị âm nên làm Tỷ suất sinh lợi KPT tăng 4,08%.

Nhân tố thứ hai tác động đến Tỷ suất sinh lợi KPT đó là Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS). Như đã phân tích tình hình kinh doanh của Công ty đã bị lỗ năm 2019 và tiếp tục lỗ mạnh ở năm 2020. Tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế làm tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS) giảm 23,59% so với năm 2019. Việc này đã tác động tiêu cực làm Tỷ suất sinh lợi KPT năm 2020 giảm đi 274,47%.

Tỷ suất sinh lợi của khoản phải thu năm 2020 và 2021,

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố H_{KPT} :

$$\begin{aligned}\Delta \text{Tỷ suất sinh lợi KPT}_{H_{KPT}} &= (H_{KPT_{2021}} - H_{KPT_{2020}}) \times ROS_{2020} \\ &= (13,35 - 11,64) \times (-25,85) = -44,38\end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROS:

$$\begin{aligned}\Delta \text{Tỷ suất sinh lợi KPT}_{ROS} &= H_{KPT_{2021}} \times (ROS_{2021} - ROS_{2020}) \\ &= 13,35 \times ((-51,81) - (-25,85)) = -346,68\end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta \text{Tỷ suất sinh lợi của KPT} = (-44,38) + (-346,68) = -391,07$$

Trong năm 2020 – 2021, Tỷ suất sinh lợi KPT giảm 391,07%, Số vòng quay khoản phải thu ngắn hạn ($H_{P_{ThNH}}$) và Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS) tác động làm giảm Tỷ suất sinh lợi KPT giảm đáng kể lần lượt là giảm 44,38% và 346,68%.

Nhân tố đầu tiên là Số vòng quay khoản phải thu ngắn hạn ($H_{P_{ThNH}}$), năm 2021, Số vòng quay của PThNH là 13,35 lần, có nghĩa là 1 đồng PThNH bình quân thì mang lại 13,35 đồng doanh thu thuần, tăng lên 1,72 lần so với năm 2020, ứng với tốc độ tăng 14,75%. Tuy có sự tăng nhẹ của số vòng quay PThNH nhưng vì ROS mang giá trị âm nên Tỷ suất sinh lợi KPT giảm 44,38%.

Nhân tố thứ hai tác động đến Tỷ suất sinh lợi KPT đó là Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS). Tình hình lợi nhuận sau thuế vẫn mang giá trị âm do tình hình dịch bệnh kéo dài ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của Công ty. Tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế làm tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS) giảm 25,96% so với năm 2020. Việc này đã tác động tiêu cực làm Tỷ suất sinh lợi KPT năm 2021 giảm đi 346,68%.

Kết luận: Tốc độ luân chuyển của TSNH biến động qua 3 năm là do sự tác động của tốc độ luân chuyển hàng tồn kho và khoản phải thu. Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho có chuyển biến nhẹ nhưng số lượng tồn kho quá nhiều sẽ ảnh hưởng về lâu dài còn tốc độ luân chuyển khoản phải thu tác động tích cực hơn nhưng vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong TSNH, suy cho cùng vẫn gây ảnh hưởng xấu đến tốc độ luân chuyển TSNH, làm việc sử dụng

TSNH năm 2020 bị lãng phí. Năm 2021, tốc độ luân chuyển TSNH vẫn chưa được cải thiện và có chiều hướng giảm, Công ty vẫn đang lãng phí phân giá trị TSNH này.

Còn về tỷ suất sinh lợi của HTK và KPT qua các năm vẫn mang giá trị âm chưa được khả quan lắm, mang lại nhiều thua lỗ cho Công ty. Hiệu quả sử dụng HTK qua các có tăng lên nhờ không dự trữ nhiều HTK do tình hình dịch bệnh, nhưng số lượng hàng hóa còn ứ đọng quá nhiều chưa tiến hành đi vào lắp đặt cho các công trình đã kí kết, cộng thêm vào đó hiệu quả sử dụng KPT qua các năm giảm đáng kể vì mức giảm KPT vẫn chưa phân nào bù đắp được phần nào lỗ trong nhưng năm qua, điều này làm hiệu quả sử dụng TSNH trở nên kém đi.

2.2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

Công ty kinh doanh theo hình thức thuê lắp đặt thiết bị nên khoản mục tài sản dài hạn không có số liệu, vì vậy không đủ dữ kiện để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn.

2.2.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh trình độ sử dụng nguồn lực sẵn có để đạt được kết quả kinh doanh cao nhất và lâu dài với chi phí thấp nhất. Chính vì vậy việc sử dụng tài sản có hiệu quả là một trong những giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua năng lực tạo ra giá trị sản xuất, doanh thu và qua khả năng sinh lợi của tài sản.

Việc phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản của doanh nghiệp có thể tiến hành thông qua chỉ tiêu ROA. Ngoài ra, cần thiết phải phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROA bằng cách sử dụng phương trình Dupont kết hợp với phương pháp loại trừ thấy rõ ảnh hưởng của sự biến động H_{TS} và ROS đến ROA.

Bảng 2.8: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản của Công ty qua 3 năm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2019	2020	2021	Chênh lệch			
						2020 so với 2019		2021 so với 2020	
						+/-	%	+/-	%
1	Tổng tài sản bình quân	Đồng	5.665.536.102	4.322.859.297	3.717.364.901,5	-1.342.676.805	-23,7	-605.494.395,5	-14,01
2	Doanh thu thuần	Đồng	4.596.382.884	3.192.337.739	1.125.582.600	-1.404.045.145	-30,55	-2.066.755.139	-64,74
3	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	-104.110.665	-825.222.100	-583.164.603	-721.111.435	+692,64	+242.057.497	-29,33
4	Số vòng quay của tài sản (H_{TS})	Lần	0,81	0,74	0,3	-0,07	-8,97	-0,44	-59
5	Tỷ suất sinh lợi của DTT (ROS)	%	-2,27	-25,85	-51,81	-23,59		-25,96	
6	Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)	%	-1,84	-19,09	-15,69	-17,25		+3,4	

(Nguồn: Tính toán của sinh viên dựa vào số liệu trên BCĐKT và BCKQKD của Công ty qua 3 năm)

Qua bảng số liệu trên dễ thấy rằng sức sinh lợi tài sản ROA qua 3 năm có sự biến động lớn. Cụ thể, năm 2019 chỉ tiêu này là -1,84%, tức là cứ 100 đồng tài sản bình quân được đầu tư vào sản xuất kinh doanh thì công ty lỗ 1,84 đồng. Đến năm 2020, chỉ tiêu này có xu hướng giảm mạnh, nó đã giảm 17,25% so với năm 2019. Bước sang năm 2021, ROA là -15,69%, tăng 3,4% so với 2020. Để có cái nhìn rõ nhất về sự biến động của ROA qua từng năm, trước tiên ta cùng xem xét, so sánh giữa năm 2020 với năm 2019. Ta đi vào phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến ROA để biết được nguyên nhân làm ROA giảm ở năm 2020. Sau khi biến đổi công thức bằng phương pháp Dupont như phần cơ sở lý luận đã trình bày, ta thấy ROA chịu sự tác động của hai nhân tố, đó là: Số vòng quay của tài sản (H_{TS}) và Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS).

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố H_{TS} :

$$\Delta ROA_{H_{TS}} = (H_{TS2020} - H_{TS2019}) \times ROS_{2019} = (0,74 - 0,81) \times -2,27 = +0,16\%$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROS:

$$\Delta ROA_{ROS} = H_{TS2020} \times (ROS_{2020} - ROS_{2019}) = 0,74 \times ((-25,85) - (-2,27)) = -17,45\%$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROA:

$$\Delta ROA = \Delta ROA_{H_{TS}} + \Delta ROA_{ROS} = (+0,16) + (-17,45) = -17,3\%$$

Nhìn vào những con số ở trên ta thấy tỷ suất sinh lợi của TS năm 2020 giảm 17,25% so với năm 2019. Trong đó H_{TS} tác động làm ROA tăng, còn sức sinh lợi của doanh thu (ROS) lại tác động ngược lại. Nhưng tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần lại tác động nhiều hơn.

Nhìn vào bảng số liệu trên, ta thấy rõ rằng H_{TS} năm 2019 là 0,81 lần, tức 1 đồng tài sản bình quân được đầu tư vào kinh doanh mang về 0,81 đồng doanh thu thuần. Năm 2020, Số vòng quay của tài sản giảm đi là 0,74 lần, có nghĩa là 1 đồng tài sản bình quân đầu tư kinh doanh thì mang lại 0,74 đồng doanh thu thuần, giảm 0,07 lần so với năm 2019, ứng với tốc độ giảm 8,97%. Đây là dấu hiệu không tốt, năm 2020, việc kinh doanh của Công ty không được hiệu quả, điều này không mang lại kết quả tích cực mà làm cho doanh thu thuần giảm đi. Để có cái nhìn rõ hơn về H_{TS} , ta xét số vòng quay TSNH (H_{TSNH}). Chỉ tiêu này có xu hướng giảm trong năm 2019. Như ở phần trên đã phân tích, H_{TSNH} năm 2020 có dấu hiệu giảm so với năm 2019 (giảm với tốc độ -8,97%). Sở dĩ có sự giảm sút như vậy là do trong năm 2020, doanh thu thuần giảm xuống, tổng TSNH bình quân có xu hướng giảm nhẹ. Ta nhìn vào tốc độ luân chuyển của hai TSNH điển hình đó là: hàng tồn kho và khoản phải thu, nó cho thấy rằng trong năm 2020 Công ty đã quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản chưa thật sự hiệu quả. Bằng chứng là hàng tồn kho còn tồn đọng khá nhiều qua các năm và chỉ

giảm đi một ít. Cùng lúc đó, Công ty thực hiện tốt chính sách thu hồi nợ làm cho tổng TSNH giảm. Trong khi đó, DTT giảm mạnh như đã giải thích ở trên làm cho H_{TSNH} giảm 0,07 lần (tương ứng giảm 8,97%) nhưng lại làm ROA tăng 0,16%.

Nhân tố thứ hai tác động đến ROA đó là Tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS). ROS năm 2019 là -2,27%, có nghĩa là cứ 100 đồng doanh thu thuần thì Công ty lỗ 2,27 đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này năm 2020 là -25,85% giảm mạnh so với năm 2019 23,59%. ROS giảm là do lợi nhuận sau thuế của năm 2020 giảm so với năm 2019, tình hình kinh doanh của Công ty đã bị lỗ năm 2019 và tiếp tục lỗ mạnh ở năm 2020. Tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế làm tỷ suất sinh lợi của doanh thu thuần (ROS) giảm 23,59% so với năm 2019. Việc này đã tác động tiêu cực làm ROA năm 2020 giảm đi 17,45%.

Tiếp theo, ta xem xét giữa năm 2021 và năm 2020, ROA năm 2021 vẫn âm nhưng có chuyển biến tốt hơn so với lúc trước, bằng chứng ROA năm 2021 là -15,69%, tăng 3,4% so với năm 2020. Để hiểu rõ hơn về chiều hướng thay đổi tích cực này, ta cũng xét các nhân tố tác động đến ROA.

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố H_{TS} :

$$\Delta ROA_{H_{TS}} = (H_{TS2021} - H_{TS2020}) \times ROS_{2020} = (0,3 - 0,74) \times (-25,85) = +11,37\%$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROS:

$$\Delta ROA_{ROS} = H_{TS2021} \times (ROS_{2021} - ROS_{2020}) = 0,3 \times (-51,81 - (-25,85)) = -7,79\%$$

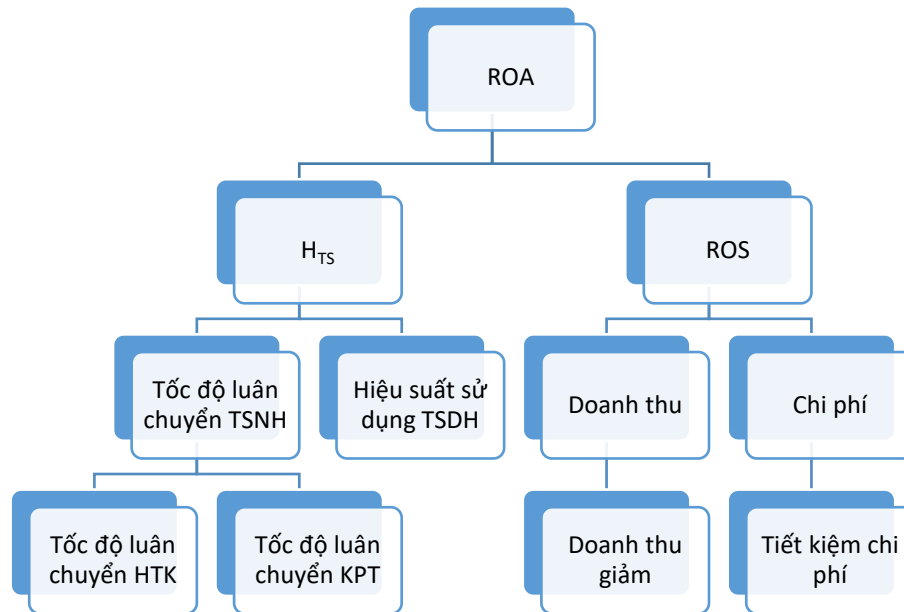
+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROA:

$$\Delta ROA = \Delta ROA_{H_{TS}} + \Delta ROA_{ROS} = (+11,37) + (-7,79) = +3,4\%$$

Các con số tính toán trên cũng đã cho ta thấy rõ, nhân tố H_{TS} tác động tích cực đến ROA, nhân tố ROS lại tác động tiêu cực đến ROA.

H_{TS} năm 2021 là 0,3 lần, giảm so với năm 2020 là 0,44 lần, ứng với tốc độ giảm là 59%. Tuy nhiên điều này lại làm ROA tăng 11,37%. Mặc dù H_{TS} giảm, không cải thiện mấy so với năm 2019 nhưng đã giúp ROA tăng nhẹ mà nguyên nhân chính làm H_{TS} giảm là do tổng tài sản bình quân năm 2021 giảm 14,01% so với năm 2020. Năm 2021, tổng số doanh thu thuần có tốc độ giảm là 64,74%, cho thấy trong năm này, Công ty đã không tiêu thụ được nhiều sản phẩm làm doanh thu thuần giảm dẫn đến lợi nhuận trong năm giảm theo. Trong năm 2021, do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp cộng thêm tình hình thua lỗ trong những năm trước, công ty không nhận được nhiều hợp đồng đặt hàng. Bằng chứng là doanh thu thuần năm 2021 giảm mạnh, cụ thể là 2.066.755.139 đồng, giảm với tốc độ giảm là -64,74%. ROS tác động làm giảm ROA, doanh thu thuần giảm, chi phí hoạt động

năm 2021 giảm nhiều hơn nên làm lợi nhuận năm 2021 tăng so với năm 2020. Tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế nhỏ hơn tốc độ giảm của doanh thu thuần nên ROS năm 2021 giảm xuống 25,96% so với năm 2020, đồng thời H_{TS} giảm lại làm cho ROA tăng. Tóm lại, tỷ suất sinh lợi tài sản được cải thiện trong năm 2021 là nhờ hiệu suất sử dụng tài sản, Công ty cần chú trọng cải thiện thêm tình hình sử dụng tài sản và Công ty cần tích cực đưa ra những chính sách phù hợp tăng doanh thu để cải thiện tình trạng thua lỗ nhiều năm của Công ty.



Sơ đồ 2.5: Sơ đồ khái quát phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản

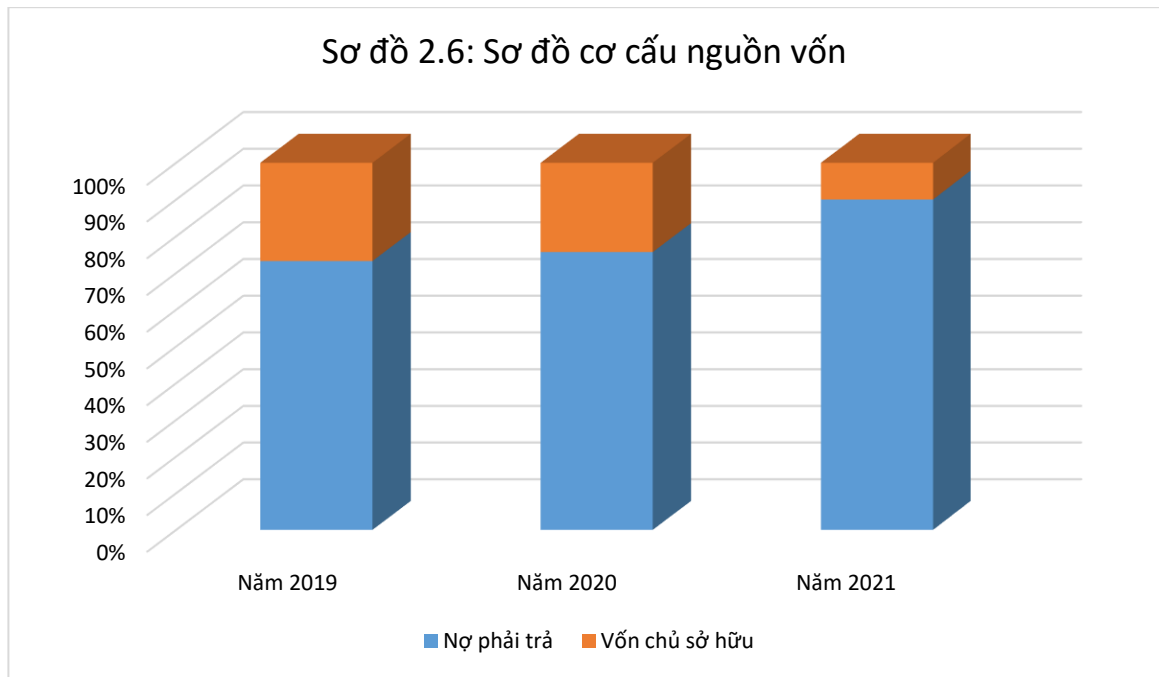
(Nguồn: Đỗ Huyền Trang, 2018)

2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn

2.2.3.1. Phân tích hiệu quả nợ phải trả

Trước tiên ta đánh giá Hệ số nợ, ta có công thức:

$$H_N = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$



Qua sơ đồ trên, ta thấy được nợ phải trả chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn và có xu hướng tăng lên qua các năm, làm hệ số nợ cũng tăng theo. Kết cấu của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu có sự chênh lệch khá lớn.

Bảng 2.9: Bảng phân tích hiệu quả nợ phải trả của Công ty qua 3 năm

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	2020 so với 2019	2021 so với 2020
1. Phải trả người bán	204.788.551	84.994.488	0	-119.794.063	-84.994.488
2. Người mua trả tiền trước	2.119.200.000	1.050.600.000	1.176.400.000	-1.068.600.000	125.800.000
3. Phải trả người lao động	19.063.776	19.063.776	0	0	-19.063.776
4. Phải trả khác	0	0	24.000.000	0	24.000.000
5. Vay và nợ thuê tài chính	1.806.866.360	2.117.250.000	2.145.000.000	310.383.640	27.750.000

(Nguồn: Tính toán của sinh viên dựa vào số liệu trên BCDKT của Công ty qua 3 năm)

Như đã biết trong nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Nợ trên một góc nhìn khác là một nguồn vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng từ các nguồn khác nhau, chẳng hạn như người mua trả tiền trước.

Đi sâu vào phân tích, ta thấy nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao trong khoản mục nợ phải trả, trong đó chỉ tiêu người mua trả tiền trước chiếm tỷ trọng tương đối cao và giảm dần qua các năm. Nguyên nhân giảm là vì lượng khách hàng qua các năm có xu hướng giảm, khách hàng giảm số tiền đặt trước cho Công ty. Nhân tố thứ hai là phải trả người bán cũng

đang có xu hướng giảm dần qua các năm nguyên nhân do trong kì Công ty đã cố gắng thanh toán các khoản nợ khi tới kì cho nhà cung cấp, giữ vững uy tín đối với nguồn đầu vào.

Nợ dài hạn có xu hướng tăng mạnh ở năm 2020 và tăng nhẹ ở năm 2021, trong đó vay và nợ thuê tài chính chiếm tỷ trọng cao. Cho thấy trong kì Công ty tăng cường vay nợ để bù đắp các khoản cần thiết (nguồn tiền phục vụ cho nhu cầu nhập vật tư của Công ty) vì ngành nghề kinh doanh của Công ty làm về thang máy, số lượng vật tư vô cùng lớn và giá thành cao, trong khi đó Công ty qua 3 năm đều lỗ làm giảm VCSH, vì vậy cần vay dài hạn để phục vụ nhu cầu cấp thiết của Công ty.

2.2.3.2. Phân tích hiệu quả vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là bộ phận nguồn vốn quan trọng để hình thành nên tài sản của doanh nghiệp. Hoạt động kinh doanh suy cho cùng là nhằm mục đích nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, đem lại lợi nhuận cao nhất trên một đồng vốn chủ sở hữu. Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty thể hiện qua khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu. Do đó, Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu sẽ đánh giá được sức sản xuất, khả năng sinh lợi và trình độ quản lý, sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Bảng 2.10: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty qua 3 năm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2019	2020	2021	Chênh lệch			
						2020 so với 2019		2021 so với 2020	
						+/-	%	+/-	%
1	Tổng tài sản bình quân	Đồng	5.665.536.102	4.322.859.297	3.717.364.901,5	-1.342.676.805	-23,7	-605.494.395.5	-14,01
2	Nợ phải trả bình quân	Đồng	4.149.918.686,5	3.271.908.264	3.345.400.000	-878.010.423	-21,16	+73.491.736	+2,25
3	Nợ ngắn hạn bình quân	Đồng	2.343.052.326,5	1.154.658.264	1.200.400.000	-1.188.394.063	-50,72	+45.741.736	+3,96
4	Nợ dài hạn bình quân	Đồng	1.806.866.360	2.117.250.000	2.145.000.000	310.383.640	+17,18	+27.750.000	+1,31
5	Vốn chủ sở hữu bình quân	Đồng	1.515.617.416	1.050.951.033	371.964.902	-464.666.383	-30,66	-678.986.132	-64,61
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Đồng	-104.110.665	-825.222.100	-583.164.603	-721.111.435	+692,64	+242.057.497	-29,33
7	Tỷ suất tự tài trợ (H _{TTT})	%	26,75	24,31	10,01	-2,44	-9,12	-14,31	-58,84
8	Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA)	%	-1,84	-19,09	-15,69	-17,25		+3,4	
9	Tỷ suất sinh lợi VCSH (ROE)	%	-6,87	-78,52	-156,78	-71,65		-78,26	

(Nguồn: Tính toán của sinh viên dựa vào số liệu trên BCDKT và BCKQKD của Công ty qua 3 năm)

Nhìn vào bảng tính toán trên, ta thấy tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) thấp nhất ở năm 2021 và tăng cao nhất ở năm 2019. Cụ thể, năm 2019, ROE tăng cao nhất bằng -6,87%, tức 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân đầu tư vào sản xuất kinh doanh sẽ lỗ 6,87 đồng lợi nhuận sau thuế. Sang năm 2020, chỉ tiêu này giảm đi là -78,52%. Con số này giảm hơn năm 2019 là 71,65%. Đến năm 2021, ROE tiếp tục giảm và thấp nhất, ROE năm 2021 bằng -156,78%. Giảm so với năm 2020 là 78,26%. Để dễ dàng nắm bắt được vấn đề, ta đi vào phân tích ROE qua từng giai đoạn. Đầu tiên, ta so sánh giữa năm 2020 và 2019, chỉ tiêu này có xu hướng giảm như đã trình bày ở trên. Nhưng cụ thể nguyên nhân đâu làm ROE tăng đột ngột? Nó chịu tác động bởi nhân tố nào? Tác động theo chiều hướng tích cực hay tiêu cực?

Để biết được các thông tin trên, ta cùng phân tích từng nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE). Sau khi dùng phương pháp Dupont để biến đổi công thức gốc như phần lý luận ở chương 1, ta thấy, ROE chịu sự tác động bởi 2 nhân tố, đó là: Tỷ suất tự tài trợ (H_{TTT}) và Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA).

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố H_{TTT} :

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{H_{TTT}} &= ((ROA_{2019}/H_{TTT2020}) - (ROA_{2019}/H_{TTT2019})) * 100 \\ &= \left(\frac{-19,09}{24,31} - \frac{-19,09}{26,75} \right) \times 100 = -0,689\end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROA:

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{ROA} &= ((ROA_{2020}/H_{TTT2020}) - (ROA_{2019}/H_{TTT2020})) * 100 \\ &= \left(\frac{-19,09}{24,31} - \frac{-1,84}{24,31} \right) \times 100 = -70,963\end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE:

$$\Delta ROE = \Delta ROE_{H_{TTT}} + \Delta ROE_{ROA} = -71,65$$

Nhìn vào số liệu tính toán trên ta thấy, ROE năm 2020 giảm 71,65% so với năm 2019, cả H_{TTT} và ROA đều tác động làm ROE giảm. Qua đó, nhận định khái quát rằng hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của năm 2020 giảm so với năm 2019. Đi sâu vào phân tích từng nhân tố cụ thể:

Đầu tiên, ta xét đến nhân tố thứ nhất đó là chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ (H_{TTT}), H_{TTT} năm 2019 là 26,75%, sang năm 2020 con số này giảm còn 24,31%, giảm 2,44%, nhân tố này tác động làm ROE giảm xuống 0,689%. Đây là điều tích cực hay tiêu cực ta cần xem xét đến tỷ lệ của các nguồn vốn và sự tự chủ về nguồn tài trợ của Công ty. Khi theo dõi trên bảng cân đối kế toán ta thấy, khoản mục vốn chủ sở hữu bình quân của năm 2019 chiếm tỷ trọng thấp (dưới 50%) trong tổng nguồn vốn kinh doanh của Công ty, đến năm 2020 thì tỷ lệ vốn

chủ sở hữu bình quân giảm đi 464.666.383 đồng trong tổng nguồn vốn kinh doanh. Qua xem xét ta thấy vốn chủ sở hữu giảm đi là do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ngày càng giảm mạnh làm vốn chủ sở hữu trong năm qua giảm. Trong năm 2020, doanh thu bị kém hiệu quả so với năm 2019 dẫn đến lợi nhuận bị âm. Như vậy Công ty chưa có sự tự chủ về tài chính, chưa hạn chế sự phụ thuộc vào bên ngoài, chưa giảm bớt gánh nặng trong thanh toán, Công ty sử dụng nợ vay với tỷ lệ cao, chi phí trả lãi theo đó mà tăng lên, cũng làm lợi nhuận giảm. Tuy nhiên điều này sẽ làm đòn bẩy tài chính tăng, khả năng khuếch đại sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu sẽ tăng. Việc sử dụng nợ vay để tài trợ cho các hoạt động cũng là con dao hai lưỡi. Nếu quá cao, không những không có tác dụng tăng hiệu quả sử dụng vốn mà ngược lại sẽ tác động xấu đến tình hình kinh doanh của công ty. Khoản mục Nợ phải trả đang có xu hướng giảm nhưng chiếm tỉ lệ còn cao trên 50%. Trong đó, nợ ngắn hạn bình quân giảm so với năm 2019, giảm 1.188.394.063 đồng, tương ứng giảm 50,72% và nợ vay dài hạn tăng ít 310.383.640 đồng so với 2019, tương ứng tăng 17,18%. Trong đó, nợ dài hạn là nguồn vốn cố tính chất dài hạn, ổn định, thời gian thanh toán dài, điều này cho thấy Công ty đã cố gắng nâng vốn chủ sở hữu, tăng cường huy động vốn trong nội bộ, nâng cao sự tự chủ về tài chính.

Tiếp theo là nhân tố ROA, ROA năm 2020 giảm 17,25% so với năm 2019, sự biến động giảm này đã làm cho ROE giảm đi 70,963%. Như đã trình bày rõ ở phần phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, trong năm 2020 doanh thu thuần giảm mạnh (do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh nhất), dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm. Bên cạnh đó tổng tài sản bình quân năm 2020 giảm nhẹ làm H_{TS} giảm tác động làm ROA giảm. Ngoài nhân tố H_{TS} , ROS cũng tác động làm giảm ROA, doanh thu thuần giảm nên lợi nhuận năm 2020 giảm, ROS năm 2020 giảm xuống 23,59% so với năm 2019. Tất cả điều này tác động làm ROE giảm 71,65%.

Tiếp theo ta so sánh năm 2021 với 2020, ROE năm 2021 giảm mạnh hơn so với năm 2020 và cả năm 2019. Ta cùng phân tích để thấy được nguyên nhân dẫn đến biến động giảm này.

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố H_{TTT} :

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{H_{TTT}} &= ((ROA_{2020}/H_{TTT2021}) - (ROA_{2020}/H_{TTT2020})) * 100 \\ &= \left(\frac{-19,09}{10,01} - \frac{-19,09}{24,31} \right) \times 100 = -112,26\%\end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROA:

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{ROA} &= ((ROA_{2021}/H_{TTT2021}) - (ROA_{2020}/H_{TTT2021})) * 100 \\ &= \left(\frac{-15,69}{10,01} - \frac{-19,09}{10,01} \right) \times 100 = +34\%\end{aligned}$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE:

$$\Delta ROE = \Delta ROE_{HTTT} + \Delta ROE_{ROA} = -78,26\%$$

Nhìn vào số liệu tính toán trên ta thấy ROE năm 2021 giảm 78,26% so với năm 2020. Có nghĩa là cứ 100 đồng VCSH bỏ ra đầu tư tạo ra lỗ 78,26 đồng LNST. ROE giảm là do H_{TTT} tác động làm giảm. Nguyên nhân khiến ROE giảm mạnh là do các nguyên nhân sau: H_{TTT} năm 2020 là 24,31%, năm 2021 là 10,01%, giảm 14,31%, ứng với tốc độ giảm 58,84%. Điều này làm cho ROE giảm 112,26%. Nhân tố H_{TTT} làm ROE thay đổi nhiều. Nợ phải trả bình quân ngày càng tăng còn vốn chủ sở hữu ngày càng giảm, tình hình này giống với năm 2019 - 2020. Ta thấy trong năm 2021, tỷ lệ nợ phải trả bình quân so với tổng TS có xu hướng tăng, trong đó nợ ngắn hạn tăng nhẹ và nợ dài hạn cũng tăng nhẹ. Việc tỷ lệ nợ ngắn hạn có biến động tăng cho thấy khoản vốn Công ty chiếm dụng của NCC tăng (khoản người mua trả tiền trước). Khoản mục nợ dài hạn vào cuối năm 2021 có xu hướng tăng nhẹ nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao trong khoản mục nợ phải trả, cho thấy Công ty đã biết tận dụng các khoản vay và nợ dài hạn để thực hiện các kế hoạch kinh doanh của Công ty. Nhìn vào bảng cân đối kế toán ta cũng có thể thấy vốn chủ sở hữu của công ty luôn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn vì tình lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước còn lại cộng với tình hình năm 2021 gặp phải ảnh hưởng lớn của dịch bệnh nên lợi nhuận giảm mạnh làm vốn chủ sở hữu giảm theo, như vậy Công ty vẫn chưa có một nguồn vốn thường xuyên đủ để trang trải cho nợ vay, tình hình này hơi đáng lo ngại vì khi có nguồn vốn thường xuyên thì công ty sẽ phát triển một cách bền vững hơn.

Tiếp theo là nhân tố ROA, nhân tố này tăng lên có tác động tích cực đến ROE. Mức độ tăng này tuy không lớn hơn mức độ tăng do H_{TTT} tác động nhưng đã giúp ROE năm 2021 tăng so với năm 2020. Đi sâu vào phân tích ta thấy, ROA năm 2021 là -15,69%, tăng 3,4% so với năm 2020. Như đã trình bày rõ ở phần phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, trong năm 2020 doanh thu thuần giảm mạnh (do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm mạnh nhất), dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm. Bên cạnh đó tổng tài sản bình quân năm 2021 cũng giảm nhẹ làm H_{TS} giảm nhưng lại tác động làm ROA tăng. Ngoài nhân tố H_{TS} , ROS tác động làm giảm ROA, doanh thu thuần giảm, chi phí hoạt động năm 2021 giảm nhiều hơn nên lợi nhuận năm 2021 tăng so với năm 2020. Tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế nhỏ hơn tốc độ giảm của doanh thu thuần nên ROS năm 2021 giảm xuống 25,96% so với năm 2020, đồng thời H_{TS} giảm lại làm cho ROA tăng. Điều này tác động tích cực đến ROE làm ROE tăng 34%. Tóm lại, năm 2021 hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty chưa có những tiến bộ so với năm 2020, vốn chủ sở hữu chưa đủ để thanh toán các khoản nợ. Các khoản nợ đang có xu hướng tăng lên dần, ảnh hưởng về lâu dài sẽ làm mất sự phát

triển bền vững của Công ty. Muốn làm được điều này, Công ty cần xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng, điều chỉnh nguồn vốn tạm thời và nguồn vốn thường xuyên theo một kết cấu hợp lý, để có những kế hoạch kinh tế dài hạn hơn, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững của Công ty.

Kết luận: Qua 3 năm ta thấy được Tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu liên tục giảm nhiều, trong đó năm 2021 là giảm mạnh nhất.

Tỷ suất tự tài trợ giảm trong những năm gần đây, tình hình nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn vốn, trong khi đó khoản mục vốn chủ sở hữu ngày càng giảm do lợi nhuận qua những năm qua đều mang giá trị âm, Công ty vẫn chưa cân bằng được hai khoản mục này làm mất cân bằng tài chính. Đồng thời ROA mang giá trị âm trong cả ba năm và đang giảm liên tục.

Vì vậy để có một kết quả bền vững, lâu dài Công ty cần có những chính sách, kế hoạch kinh doanh cụ thể đồng thời cân đối, hài hòa nguồn vốn tạm thời và nguồn vốn thường xuyên để đạt được kết cấu bền vững, đưa công ty tiến lên đà phát triển.

2.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Bảng 2.11: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty qua 3 năm

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	2020 so với 2019	2021 so với 2020
1. Tỷ suất GVHB/DTBBH&CCDV (%)	75,79	89,2	81,08	13,41	-8,12
2. Tỷ suất CPQLKD/DTBBH&CCDV (%)	25,28	35,94	70,74	10,66	34,8
3. Tỷ suất CPTC/DTBBH&CCDV (%)	1,2	0,71	0	-0,49	-0,71

(Nguồn: Tính toán của sinh viên dựa vào số liệu trên BCKQKD của Công ty qua 3 năm)

Qua bảng trên, ta thấy GVHB chiếm tỷ trọng cao trong tổng doanh thu, có xu hướng tăng lên trong năm 2020 và giảm xuống ở năm 2021, Công ty đã tạm thời tìm được nhà cung cấp với vật tư rẻ hơn so với năm trước nhưng vẫn còn chiếm tỷ trọng cao. Vì vậy Công ty cần tích cực hơn trong việc tìm kiếm nguồn vật tư đầu vào.

Ngoài ra Chi phí quản lý kinh doanh cũng chiếm tỷ trọng không kém GVHB, qua các năm đều tăng lên và tăng cao ở năm 2021, sở dĩ như vậy vì tình hình doanh thu có sự sụt giảm đáng kể do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid.

Kết hợp với bảng 2.5, ta thấy được tuy chi phí qua các năm có giảm nhưng lại chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu. Vì vậy cần có những biện pháp để giúp nâng cao doanh thu, nâng cao lợi nhuận giảm thiểu tình trạng thua lỗ, giúp Công ty phát triển về mọi mặt.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH THANG MÁY HẢI GIANG SƠN

3.1. Kết quả đạt được và hạn chế

3.1.1. Kết quả đạt được

Qua việc phân tích hiệu quả kinh doanh qua 3 năm, Công ty đã đạt được những thành tựu nhất định.

Về hiệu quả sử dụng tài sản, năm 2019 hiệu quả sử dụng tài sản ở mức cao nhất, sang năm 2020, 2021 hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn đều giảm mạnh so với năm 2019. Do tác động tiêu cực từ yếu tố bên ngoài đó là dịch bệnh Covid – 19 trong năm 2021, tốc độ hiệu suất sử dụng tài sản đã giảm rất thấp so với tốc độ giảm ở năm 2020. Tuy nhiên khi nhìn vào số vòng quay hàng tồn kho và khoản phải thu ngắn hạn ta thấy năm 2020 có sự chuyển biến tích cực về HTK, năm 2021 có sự chuyển biến tích cực KPT. Năm 2020, số ngày một vòng quay hàng tồn kho giảm là do vật tư dự trữ xuất ra để phục vụ cho công tác bảo trì hàng tháng, thêm vào đó tiếp tục thi công lắp đặt các công trình đã kí kết. Trong năm 2021, ta thấy được số ngày một vòng quay khoản phải thu giảm là do chính sách thu hồi nợ đã tốt hơn trước rút ngắn kỳ thu tiền bình quân. Và đây cũng là kết quả thể hiện sự thay đổi tích cực trong công tác tổ chức và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thứ hai là về hiệu quả sử dụng nguồn vốn, qua 3 năm việc sử dụng nguồn vốn của công ty đã có những chuyển biến tiêu cực, thể hiện bằng cách giảm dần chỉ tiêu ROE. Vì vậy, ta chưa thấy được sự cải thiện của Công ty qua hiệu quả sử dụng nguồn vốn.

3.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả, thành tựu đạt được, Công ty còn tồn tại một số hạn chế. Chính những yếu tố này đã ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Về hiệu quả sử dụng tài sản, công tác quản lý hàng tồn kho ở năm 2021 vẫn còn nhiều bất cập, HTK tồn nhiều nguyên nhân là do khi thực hiện các hợp đồng Công ty cần nhập rất nhiều thiết bị máy móc vào kho xưởng để chuẩn bị cho việc lắp đặt sau này, nhưng vì tình hình dịch bệnh việc tiến hành lắp đặt phải dời lại làm HTK còn tồn đọng cộng với việc hiện nay xã hội phát triển rất nhanh qua thời gian thì các thiết bị máy móc có sự cải tiến, khách hàng có những yêu cầu mới cho thang máy của họ nên còn nhiều thiết bị, vật tư còn

tồn và chưa được thanh lý. Công tác thu hồi nợ tuy đã được cải thiện dần qua các năm, số vốn bị khách hàng chiếm dụng giảm xuống nhưng vẫn chưa mang lại khả năng sinh lợi cho Công ty.

Thứ hai về hiệu quả sử dụng nguồn vốn, qua 3 năm việc sử dụng nguồn vốn của công ty đã có những chuyển biến tiêu cực, thể hiện bằng cách giảm dần chỉ tiêu ROE. Năm 2021 là năm Công ty có chỉ số ROE thấp nhất, do tình hình kinh tế đang trong giai đoạn khó khăn cộng với tình hình không được khả quan ở những kì trước công ty đã có những kết quả không mong muốn. Kết cấu nợ phải trả và vốn chủ sở hữu có sự chênh lệch khá lớn đã làm cho đòn bẩy tài chính của công ty còn rất thấp, chưa khuếch đại làm tăng ROE, do đó, ROE thấp.

Ngoài những điểm nêu trên, Công ty còn phải chịu tác động bởi những yếu tố khách quan khác:

Hiện nay có nhiều công ty thang máy mới được thành lập, làm cho thị trường của công ty có xu hướng giảm đi. Sự cạnh tranh lẫn nhau để có được hợp đồng trở nên gắt gao hơn. Nếu chủ quan, không có sự tính toán kỹ lưỡng chắc chắn công ty sẽ gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh của mình. Ngoài ra, để có thể một công trình thang máy công ty cần phải có nguyên vật liệu. Nhưng thị trường nguyên vật liệu luôn luôn biến động, làm chi phí bỏ ra cũng biến động theo. Hiện tại nguồn cung cấp nguyên vật liệu có mức giá thấp hơn kỳ trước, nhưng nguồn cung cấp này chỉ tạm thời vì chưa mang lại nhiều lợi nhuận cho Công ty. Do đó công ty cần tìm kiếm nhà cung cấp cung cấp thường xuyên, giá cả ít biến động, đồng thời đảm bảo chất lượng.

Đội ngũ nhân viên cũng là một vấn đề lớn trong việc tăng lợi nhuận cho Công ty, vì thời gian lắp đặt thang máy, việc lắp đặt và bàn giao thang máy còn chậm trễ gây mất lòng tin đối với khách hàng, đội ngũ nhân viên trong Công ty vẫn còn nhiều bất cập, số lượng nhân viên lành nghề ít, trong khi đó số lượng nhân viên mới bước vào nghề chiếm tỷ trọng cao.

Lệnh dừng hoạt động cũng là một yếu tố khách quan và cũng không thể lường trước được do đây là quyết định của Cơ quan nhà nước khi có dịch bệnh xảy ra, nó làm cho giao dịch không thể thực hiện được nhưng ảnh hưởng rất lớn đối với các Công ty với quy mô nhỏ hoặc siêu nhỏ. Vì vậy, tình hình dịch bệnh đã gây ra rất nhiều vấn đề đối với doanh thu, chi phí đối với Công ty nói riêng và cả nước nói chung.

3.2. Phương hướng phát triển của công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn

Qua quá trình phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn, đã chỉ ra được ưu và nhược điểm về hiệu quả kinh doanh của Công ty. Từ những ưu điểm ở trên, Công ty nên tiếp tục phát huy theo chiều hướng đó, nhưng về mặt nhược điểm Công ty nên xem xét lại, từ đó ta sẽ hoạch định phương hướng phát triển của Công ty, và dựa trên hoạch định này để đề xuất giải pháp sao cho hợp lý để Công ty kinh doanh mỗi ngày một hiệu quả hơn. Mặc dù là một Công ty có quy mô nhỏ nhưng trong những năm vừa qua, Công ty đã đạt được một số cố gắng trong hoạt động kinh doanh. Kế thừa những kết quả đã đạt được, Công ty chủ trương kiên trì theo đuổi những mục tiêu đã đặt ra, ngày càng tiến những bước vững chắc để đi tới thành công. Năm 2021 lợi nhuận tăng lên so với trước đây, đó là nhờ sự cố gắng đoàn kết của tập thể công nhân viên trong Công ty.

Để tồn tại phát triển và nâng cao cạnh tranh trên thị trường Công ty không những phải có quyết định về vấn đề tồn tại trước mắt mà còn phải tìm ra những phương hướng và mục tiêu phát triển mới trong tương lai. Nhận thức được vấn đề này Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn đã xây dựng cho mình định hướng phát triển trong thời gian tới như sau:

- Từng bước thực hiện để phát triển lớn mạnh trên thị trường. Đồng thời đẩy mạnh sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển ổn định, bền vững, phần doanh thu, lợi nhuận năm này cao hơn năm trước.

- Đảm bảo đúng, đủ quyền lợi và dần nâng cao lối sống vật chất, tinh thần cho người lao động, xây dựng môi trường làm việc công bằng lành mạnh, chuyên nghiệp, xây dựng văn hóa Công ty văn minh, công sở. Đào tạo đội ngũ cán bộ nhằm thích nghi với những đòi hỏi ngày càng khắc khe của thời kì đổi mới. Đồng thời thu hút nhân tài đáp ứng kịp thời phát triển của Công ty.

- Tăng quy mô và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bằng những biện pháp tối ưu hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật tăng hiệu quả sử dụng vốn, thúc đẩy thu hồi nợ, xây dựng cơ cấu tài sản hợp lý tăng tích lũy nội bộ tập trung phát triển mở rộng lĩnh vực hoạt động.

- Trong chính sách dự trữ hàng tồn kho, Công ty hiện phải liên tục rà soát công tác quản lý tồn kho để từ đó tìm ra những điểm chưa hoàn thiện, cùng với đó là những thay đổi về nhân sự, tài chính nhằm hoàn thiện quản lý hàng tồn kho. Công ty nên lựa chọn một trong nhiều mô hình dự trữ hàng tồn kho mà áp dụng sao cho một cách hợp lý nhằm tiết kiệm được một khoản chi phí trong bảo quản lưu kho mà còn có thể cung cấp đủ nguyên vật liệu cho quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty. Phần chi phí Công ty tiết kiệm được trong chính sách dự trữ hàng tồn kho hợp lý thì Công ty có thể đem gửi ngân hàng để

sinh lời hoặc đầu tư kinh doanh khác... Và việc dự trữ hàng tồn kho hợp lý không những tiết kiệm chi phí mà còn hạn chế ứ đọng vốn trong kinh doanh.

- Mở rộng và phát triển hơn nữa các ngành nghề kinh doanh đã được bổ sung đồng thời thâm nhập vào các địa bàn kinh doanh mới, mở rộng ra nhiều tỉnh thành trên khắp cả nước.

- Có chính sách đào tạo nâng cao trình độ năng lực có định hướng cho đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ quản lý.

3.3. Các giải pháp để hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn

3.3.1. Quản lý và sử dụng hiệu quả hàng tồn kho

- Lý do thực hiện giải pháp: Kinh doanh trong lĩnh vực chế tạo thang máy, công ty cũng cần có một lượng hàng tồn kho nhất định để đảm bảo cung ứng kịp thời nhu cầu cho các công trình. Qua 3 năm phân tích, ta có thể thấy giá trị hàng tồn kho của Công ty khá cao việc này sẽ kéo theo chi phí bảo quản tăng cao và kéo theo nhiều hệ lụy khác. Vì vậy, quản lý và sử dụng hàng tồn kho có hiệu quả là một công tác vô cùng quan trọng trong việc quản lý và sử dụng tài sản ngắn hạn tại Công ty.

- Nội dung thực hiện giải pháp: Để quản lý và sử dụng hiệu quả hàng tồn kho, Công ty cần dự trữ, bảo quản đảm bảo những yêu cầu sau:

+ Đảm bảo nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho ở mức hợp lý, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH. Muốn vậy, Công ty cần nắm bắt nhu cầu thị trường, theo dõi thường xuyên các công trình nhằm đáp ứng nguyên vật liệu một cách đầy đủ, tránh tình trạng cung cấp dư thừa, lãng phí nguyên vật liệu.

+ Thường xuyên kiểm kê hàng tồn trong kho, theo dõi từng mặt hàng, từng loại nguyên vật liệu, ghi chép riêng những nguyên vật liệu được sử dụng nhiều và những sản phẩm ứ đọng lâu trong kho để có biện pháp xử lý thích hợp.

+ Kho chứa nguyên vật liệu phải phù hợp với từng loại nguyên vật liệu khác nhau. Các loại nguyên vật liệu cần được sắp xếp theo riêng rẽ, không để lẫn lộn, như vậy sẽ giúp quá trình kiểm tra, vận chuyển dễ dàng, linh hoạt hơn.

- Kết quả đạt được khi thực hiện giải pháp: Hàng tồn kho của Công ty được bảo quản tốt, đảm bảo về mặt chất lượng và đầy đủ về số lượng. Sắp xếp hàng hóa, sản phẩm trong kho hợp lý sẽ giúp quản lý tốt hàng tồn kho, dễ dàng nắm được những thông tin về hàng tồn kho khi cần thiết, đảm bảo được về an toàn lao động và tuân thủ theo những quy định, hướng dẫn của pháp luật về sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực này.

3.3.2. Xây dựng cơ cấu nguồn vốn hợp lý

- Lý do thực hiện giải pháp: Trong thực tế, việc quyết định huy động nguồn vốn nào để đầu tư vào hoạt động kinh doanh ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tài chính của doanh nghiệp và qua đó ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Huy động nguồn vốn chủ sở hữu tuy làm tăng sự tự chủ về tài chính của doanh nghiệp, song các hình thức huy động lại có những tác động rất khác nhau đến doanh nghiệp. Còn nếu tích cực huy động nguồn vốn vay thì trước hết ảnh hưởng đến tự chủ tài chính, sau đó là gánh nặng phải trả lãi vay. Hơn nữa, cơ cấu nguồn vốn vay cũng cần được nghiên cứu và xem xét kỹ lưỡng vì nó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp, nguy cơ đe dọa phá sản do mất khả năng thanh toán. Qua việc phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn trong 3 năm liên tiếp của Công ty, ta thấy rõ Công ty ưu tiên sử dụng vốn chủ sở hữu ở năm 2020, tận dụng nguồn nợ vay trong ngắn hạn và dài hạn và nợ phải trả chiếm một tỷ lệ cao trong tổng nguồn vốn. Nợ ngắn hạn có tính chất bất ổn cao, thời gian thanh toán ngắn, ảnh hưởng đến các kế hoạch lâu dài của Công ty, tạo ra sự phát triển không bền vững.

- Nội dung thực hiện giải pháp: Có nhiều loại nguồn vốn, việc lựa chọn sử dụng nguồn vốn nào không phải dễ dàng. Nó phải xuất phát từ những phân tích, tính toán chính xác. Trước hết, Công ty cần tiến hành xem xét lại thực trạng hiệu quả kinh doanh, cụ thể hiệu quả sử dụng vốn, kết hợp với phân tích bức tranh tài chính của Công ty tại thời điểm cần huy động. Trên cơ sở đó, xác định mục tiêu, phương án huy động cụ thể.

Tiếp đến, Công ty lựa chọn các nguồn vốn. Việc lựa chọn các nguồn vốn có thể là huy động từ vốn chủ sở hữu hoặc nợ vay. Huy động từ nhà đầu tư. Đây là nguồn vốn ổn định nhất. Tuy nhiên, nếu vốn chủ sở hữu quá cao thì đòn bẩy tài chính sẽ rất thấp, do đó khả năng khuếch đại sức sinh lời của vốn chủ sở hữu sẽ thấp. Còn nếu Công ty sử dụng nợ vay với tỷ lệ cao, chi phí trả lãi theo đó mà tăng lên, làm lợi nhuận giảm. Tuy nhiên điều này sẽ làm đòn bẩy tài chính tăng, khả năng khuếch đại sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu sẽ tăng. Việc sử dụng nợ vay để tài trợ cho các hoạt động cũng là con dao hai lưỡi. Nếu quá cao, không những không có tác dụng tăng hiệu quả sử dụng vốn mà ngược lại sẽ tác động xấu đến tình hình kinh doanh của công ty. Ngược lại không dùng nợ vay thì khả năng khuếch đại sức sinh lợi của nguồn vốn cũng sẽ rất thấp.

- Kết quả đạt được khi thực hiện giải pháp: Công ty sẽ nâng cao được tính tự chủ, tăng nguồn vốn kinh doanh, từ đó đầu tư, mở rộng sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

3.3.3. Nâng cao doanh thu

- Lý do thực hiện giải pháp: Qua phân tích ta thấy Công ty có nhiều biến động qua các năm, hiệu quả kinh doanh giảm sút về mọi mặt, sức cạnh tranh giảm, bị các đối thủ lấn át. Để luôn có được lợi nhuận cao, doanh lợi doanh thu ổn định qua các năm, Công ty cần phải có các giải pháp cụ thể.

- Nội dung thực hiện giải pháp: Vì việc kinh doanh trong lĩnh vực thang máy chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khách quan (như nhu cầu về thang, nơi làm việc...) nên Công ty cần thường xuyên điều tra thị trường, xem xét tình hình biến động của thị trường thang máy để đưa ra các quyết định kinh doanh hợp lý, tránh rơi vào bị động. Nghiên cứu, tìm hiểu các nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý, chất lượng đảm bảo để tăng sức cạnh tranh. Nâng cao chất lượng công trình, tìm kiếm các mẫu mã mới, hợp với nhu cầu của khách hàng là hộ gia đình và các công trình lớn từ đó đẩy mạnh doanh thu cho Công ty. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội, Công ty cần chú trọng hơn nữa việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua việc đào tạo lại, đào tạo mới đội ngũ lao động, qua đó sẽ khuyến khích họ gắn bó và có trách nhiệm với Công ty hơn, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra công việc của các nhân viên, giám sát quá trình thi công chặt chẽ hơn. Ngoài ra, Công ty nên có thêm một số chính sách quảng bá trên thị trường, đưa ra các ưu đãi trong công tác lắp đặt, bảo trì ví dụ như ưu đãi miễn phí 2 năm bảo trì thang máy hoặc trong quá trình lắp đặt sẽ chiết khấu cho khách hàng, ... Cần chủ động hơn trong việc tìm kiếm khách hàng để tăng doanh thu.

- Kết quả đạt được khi thực hiện giải pháp: Doanh thu tăng lên, đồng thời tiết kiệm được chi phí, sức sinh lợi của doanh thu tăng lên, lợi nhuận của Công ty được nâng cao và ổn định. Thúc đẩy hiệu quả kinh doanh của Công ty tăng lên.

3.3.4. Tăng cường công tác tổ chức quản lý lao động

Sự thành công hay thất bại trong kinh doanh phần lớn là do năng lực hoạt động của bộ máy lãnh đạo và trình độ của lao động. Bởi mọi quyết định đều do ý muốn chủ quan của ban lãnh đạo doanh nghiệp, vì vậy việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức về số lượng cũng như trình độ cán bộ là cần thiết. Để có thể tổ chức lao động tốt thì doanh nghiệp cần phải nâng cao công tác đào tạo tay nghề có ý nghĩa quyết định đến năng suất, chất lượng và hiệu quả của doanh nghiệp. Đó cũng chính là tiền đề cần thiết nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và doanh nghiệp Hải Giang Sơn nói riêng. Để tạo ra một lực lượng lao động có đủ khả năng thích ứng với những thách thức của môi trường kinh

doanh hiện nay doanh nghiệp cần phải áp dụng hợp lý các hình thức với chương trình đào tạo cho cán bộ công nhân viên.

- Đối với đội ngũ công nhân

Thường xuyên mở lớp đào tạo bồi dưỡng nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn cho công nhân cán bộ kỹ thuật. Để làm được điều đó hàng quý, hàng năm doanh nghiệp cần phải tổ chức kiểm tra tay nghề cho công nhân trên cơ sở mà phân loại: công nhân có tay nghề khá trở lên, công nhân có tay nghề trung bình và công nhân có tay nghề yếu kém.

Với công nhân có tay nghề yếu kém cần phải tổ chức lớp để tăng cao khả năng trình độ hiểu biết về chuyên môn, ngành nghề, nắm vững quy trình kỹ thuật. Đồng thời được kèm cặp với công nhân có tay nghề cao để học hỏi nâng cao tay nghề của mình.

- Đối với đội ngũ quản lý

Gửi cán bộ quản lý đi dự các lớp bồi dưỡng cán bộ. Đối với đội ngũ công nhân viên làm công tác chuyên môn nghiệp vụ thì kiến thức về kinh tế, ngoại ngữ, tin học là rất cần thiết. Do đó doanh nghiệp cần tạo điều kiện thuận lợi cho công nhân đi học thêm để nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn.

Bên cạnh đào tạo bồi dưỡng trình độ nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên doanh nghiệp cần chú trọng đến đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, áp dụng hình thức trả lương khen thưởng hợp lý. Có như vậy thì mới tác động đến tinh thần làm việc của cán bộ công nhân viên toàn doanh nghiệp.

3.3.5. Các biện pháp phục hồi kinh tế sau Covid

Đối mặt với thách thức lớn của dịch bệnh, nhiều doanh nghiệp đứng trước nhiều sự lựa chọn: chuyển mình mô hình kinh doanh, cắt giảm chi phí, quy mô và nhân lực,... Dưới đây là một số cách có thể giúp cắt giảm chi phí, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của khách hàng và nhân viên của doanh nghiệp.

- Xuất phát từ chỉ thị “cách ly xã hội” để đảm bảo an toàn, tránh lây lan dịch bệnh, doanh nghiệp cho phép nhân viên làm việc tại nhà. Các công cụ công nghệ hỗ trợ tương tác trực tuyến như: Zoom, Webex, google Meeting, ... được ứng dụng phổ biến. Mặc dù sự thay đổi này chứa đựng nhiều rủi ro về chất lượng và hiệu quả công việc nhưng nó cũng là bước tiến đầu tiên đặt nền tảng để doanh nghiệp tiếp tục mô hình hoạt động này sau thời kỳ Covid 19. Sở dĩ có những thay đổi này bởi vì những lợi ích không thể phủ nhận của mô hình làm việc, giao tiếp trực tiếp. Cụ thể:

+ Cắt giảm những chi phí cố định như: Cơ sở vật chất, thuê văn phòng, ...

+ Tăng hiệu quả công việc nhờ tự động hóa và áp dụng công nghệ tiên tiến.

Đặc biệt, vừa qua, ở nước ta, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Điều này mở ra cơ hội cho doanh nghiệp Việt chuyển mình, đón đầu những xu hướng công nghệ, phục hồi sau Covid 19.

- Khi trí tuệ nhân tạo đang dần trở thành một xu thế tất yếu trong việc phát triển mọi vấn đề của đời sống thì một nhân viên ảo được thiết lập riêng dành cho doanh nghiệp là một điều cấp thiết để có thể tối ưu hóa lại mọi hoạt động của doanh nghiệp. Nhân vật ảo có thể có hình dạng nhưng cũng có thể chỉ là một nhân vật sống trong các môi trường mạng xã hội, như: Facebook, Zalo và có thể tự động giúp đỡ bạn một vài công việc mà bạn yêu cầu.

- Nhân vật ảo hiện nay chưa thể thay thế được một nhân viên bình thường. Tuy nhiên với những công việc được lặp đi lặp lại mỗi ngày và không cần tay nghề hay kỹ thuật cao thì bạn nhân viên ảo này hoàn toàn có thể thực hiện một cách nhanh nhất. Nhân viên ảo có thể đóng nhiều vai trò trong doanh nghiệp của bạn: Là một Marketer ảo nhanh chóng gửi đi những chiến dịch của bạn đến với khách hàng, là một người chăm sóc khách hàng tận tâm có thể tư vấn cho khách hàng bất cứ lúc nào. Nhân viên ảo cũng có thể trở thành một người quản lý nhân sự hiệu quả. Nhân vật này sẽ theo dõi hoạt động làm việc của từng nhân viên, là một thư ký của doanh nghiệp để lưu lại và nhắc nhở mọi hoạt động.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế càng mạnh mẽ thì đòi hỏi các công ty muốn tồn tại và phát triển phải hoạt động có hiệu quả. Qua nghiên cứu lý luận về phân tích hiệu quả và tìm hiểu thực tế công tác phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn, em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài “Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn”. Với sự nỗ lực của bản thân trong nghiên cứu những vấn đề lý luận cũng như đi sâu tìm hiểu thực tế, cùng với sự giúp đỡ tận tình của giáo viên hướng dẫn ThS. Lê Xuân Quỳnh mà khóa luận cơ bản đã giải quyết được một số vấn đề sau:

Thứ nhất, trình bày những vấn đề cơ bản về phân tích hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp một cách có hệ thống.

Thứ hai, Phân tích thực trạng hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn.

Thứ ba, Phương hướng và một số giải pháp nhằm hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh tại Công ty.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn thang máy Hải Giang Sơn, *Tài liệu kế toán*.
2. Nguyễn Văn Công (2009), *Giáo trình phân tích kinh doanh*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Công (2010), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Giáo dục Việt Nam.
4. Chủ biên TS. Đỗ Huyền Trang (2018), *Tài liệu giảng dạy phân tích tài chính*, Tài liệu lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quy Nhơn.

PHỤ LỤC

STT	Tên phụ lục	Trang
1	Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn tại ngày 31/12/2019	-2-
2	Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn tại ngày 31/12/2020	-4-
3	Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn tại ngày 31/12/2021	-6-
4	Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn năm 2019	-8-
5	Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn năm 2020	-9-
6	Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty TNHH thang máy Hải Giang Sơn năm 2021	-10-

CÔNG TY TNHH THANG MÁY HẢI GIANG SƠN

45 Hoa Mai, Phường 2, Quận Phú Nhuận, HCM

Mẫu số B01a – DNN

Ban hành theo TT số 133/2016/TT – BTC

ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		134.494.606	1.027.413.077
II.	Đầu tư tài chính	120		0	0
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III.	Các khoản phải thu	130		476.196.388	207.800.000
1.	Phải thu của khách hàng	131		76.300.000	207.800.000
2.	Trả trước cho người bán	132		399.891.762	0
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4.	Phải thu khác	134		4.626	0
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6.	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV.	Hàng tồn kho	140		3.736.974.301	3.601.971.971
1.	Hàng tồn kho	141		3.736.974.301	3.601.971.971
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V.	Tài sản cố định	150		0	0
1.	Nguyên giá	151		0	0
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		0	0
VI.	Bất động sản đầu tư	160		0	0
1.	Nguyên giá	161		0	0
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII.	XDCB dở dang	170		0	0
VIII.	Tài sản khác	180		1.049.713.316	1.096.508.545
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	181		245.414.865	292.210.094
2.	Tài sản khác	182		804.298.451	804.298.451
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		5.397.378.611	5.933.693.593
	NGUỒN VỐN				
I.	Nợ phải trả	300		3.933.816.528	4.366.020.845
1.	Phải trả người bán	311		169.988.976	239.588.125

2.	Người mua trả tiền trước	312		1.891.200.000	2.347.200.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		0	0
4.	Phải trả người lao động	314		38.127.552	0
5.	Phải trả khác	315		0	0
6.	Vay và nợ thuê tài chính	316		1.834.500.000	1.779.232.720
7.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8.	Dự phòng phải trả	318		0	0
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II.	Vốn chủ sở hữu	400		1.463.562.083	1.567.672.748
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000	3.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6.	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(1.536.437.917)	(1.432.327.252)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500 =300+400)	500		5.397.378.611	5.933.693.593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		86.819.935	134.494.606
II.	Đầu tư tài chính	120		0	0
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III.	Các khoản phải thu	130		72.428.633	476.196.388
1.	Phải thu của khách hàng	131		39.536.000	76.300.000
2.	Trả trước cho người bán	132		19.000.000	399.891.762
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4.	Phải thu khác	134		13.892.633	4.626
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6.	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV.	Hàng tồn kho	140		2.182.999.522	3.736.974.301
1.	Hàng tồn kho	141		2.182.999.522	3.736.974.301
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V.	Tài sản cố định	150		0	0
1.	Nguyên giá	151		0	0
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		0	0
VI.	Bất động sản đầu tư	160		0	0
1.	Nguyên giá	161		0	0
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII.	XDCB dở dang	170		0	0
VIII.	Tài sản khác	180		903.091.893	1.049.713.316
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	181		98.793.442	245.414.865
2.	Tài sản khác	182		804.298.451	804.298.451
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		3.248.339.983	5.397.378.611
	NGUỒN VỐN				
I.	Nợ phải trả	300		2.610.000.000	3.933.816.528

1.	Phải trả người bán	311		0	169.988.976
2.	Người mua trả tiền trước	312		210.000.000	1.891.200.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		0	0
4.	Phải trả người lao động	314		0	38.127.552
5.	Phải trả khác	315		0	0
6.	Vay và nợ thuê tài chính	316		2.400.000.000	1.834.500.000
7.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8.	Dự phòng phải trả	318		0	0
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II.	Vốn chủ sở hữu	400		638.339.983	1.463.562.083
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000	3.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6.	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(2.361.660.017)	(1.536.437.917)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500 =300+400)	500		3.248.339.983	5.397.378.611

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		162.742.381	86.819.935
II.	Đầu tư tài chính	120		0	0
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III.	Các khoản phải thu	130		96.139.785	72.428.633
1.	Phải thu của khách hàng	131		0	39.536.000
2.	Trả trước cho người bán	132		83.600.000	19.000.000
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4.	Phải thu khác	134		12.539.785	13.892.633
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6.	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV.	Hàng tồn kho	140		2.939.348.958	2.182.999.522
1.	Hàng tồn kho	141		2.939.348.958	2.182.999.522
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V.	Tài sản cố định	150		0	0
1.	Nguyên giá	151		0	0
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		0	0
VI.	Bất động sản đầu tư	160		0	0
1.	Nguyên giá	161		0	0
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII.	XDCB dở dang	170		0	0
VIII.	Tài sản khác	180		988.158.696	903.091.893
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	181		160.026.078	98.793.442
2.	Tài sản khác	182		828.132.618	804.298.451
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		4.186.389.820	3.248.339.983
	NGUỒN VỐN				
I.	Nợ phải trả	300		4.080.800.000	2.610.000.000

1.	Phải trả người bán	311		0	0
2.	Người mua trả tiền trước	312		2.142.800.000	210.000.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		0	0
4.	Phải trả người lao động	314		0	0
5.	Phải trả khác	315		48.000.000	0
6.	Vay và nợ thuê tài chính	316		1.890.000.000	2.400.000.000
7.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8.	Dự phòng phải trả	318		0	0
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II.	Vốn chủ sở hữu	400		105.589.820	638.339.983
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000	3.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6.	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(2.894.410.180)	(2.361.660.017)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500 =300+400)	500		4.186.389.820	3.248.339.983

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.08	4.596.208.636	1.726.699.455
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		4.596.208.636	1.726.699.455
4	Giá vốn hàng bán	11		3.483.629.176	1.210.933.790
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		1.112.579.460	515.765.665
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		174.248	232.061
7	Chi phí tài chính	22		55.010.473	13.136.522
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.010.473	13.136.522
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		1.161.853.900	1.079.900.974
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 24)	30		(104.110.665)	(577.039.770)
10	Thu nhập khác	31		0	0
11	Chi phí khác	32		0	23.250.544
12	Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40			(23.250.544)
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	(104.110.665)	(600.290.314)
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		0	0
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51)	60		(104.110.665)	(600.290.314)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.08	3.192.273.363	4.596.208.636
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2			0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		3.192.273.363	4.596.208.636
4	Giá vốn hàng bán	11		2.847.600.875	3.483.629.176
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		344.672.488	1.112.579.460
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		64.376	174.248
7	Chi phí tài chính	22		22.639.611	55.010.473
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.639.611	55.010.473
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		1.147.265.353	1.161.853.900
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 24)	30		(825.222.100)	(104.110.665)
10	Thu nhập khác	31		0	0
11	Chi phí khác	32		0	0
12	Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		0	
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	(825.222.100)	(104.110.665)
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		0	0
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51)	60		(825.222.100)	(104.110.665)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.08	1.125.509.090	3.192.273.363
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		1.125.509.090	3.192.273.363
4	Giá vốn hàng bán	11		912.604.085	2.847.600.875
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		212.905.005	344.672.488
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		73.510	64.376
7	Chi phí tài chính	22		0	22.639.611
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	22.639.611
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		796.143.118	1.147.265.353
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 24)	30		(583.164.603)	(825.222.100)
10	Thu nhập khác	31		0	0
11	Chi phí khác	32		0	0
12	Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		0	0
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	(583.164.603)	(825.222.100)
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		0	0
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51)	60		(583.164.603)	(825.222.100)